

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
SỞ TƯ PHÁP**

**SỔ TAY
NGHIỆP VỤ ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG
NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÌNH**

Bắc Giang, năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 22/6/2015, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật ban hành văn bản QPPL (Luật năm 2015). Ngày 06/7/2015, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Lệnh công bố số 07/2015/L-CTN. Luật năm 2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 sẽ thay thế Luật năm 2008, Luật năm 2004 và chính thức trở thành một đạo luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Một trong những điểm mới nổi bật của Luật năm 2015 là đổi mới quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL của một số cơ quan, người có thẩm quyền, trong đó có quy trình đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh. Trên thực tế, quá trình tổ chức thực hiện quy trình này kể từ khi Luật có hiệu lực đến nay cho thấy về cơ bản quy trình này đã được thực hiện theo quy định của Luật; tuy nhiên các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thực hiện quy trình còn chưa thực sự hiểu các bước trong quy trình, còn nhiều lúng túng.

Để góp phần trang bị và nâng cao kiến thức của cán bộ, công chức, viên chức về quy trình đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang biên soạn, xuất bản cuốn sổ tay **“*Nghiệp vụ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình*”**. Cuốn sổ tay được biên soạn trên cơ sở quy định của Luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP), Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND). Phương pháp viết cuốn sổ tay theo hướng “cầm tay chỉ việc”, xác định rõ từng công việc cụ thể và trách nhiệm của chủ thể thực hiện, cách thức thực hiện. Cuốn sổ tay gồm có 3 phần chính:

Phần I: Một số vấn đề chung về đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình.

Phần II: Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được văn bản cấp trên giao.

Phần III: Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh.

Hi vọng rằng, cùng với các tài liệu khác, cuốn sổ tay sẽ là một trong những cẩm nang nghiệp vụ giúp cho các chủ thể có liên quan thực hiện tốt quy trình, góp phần đảm bảo cho hoạt động xây dựng, ban hành văn bản Nghị quyết của HĐND tỉnh đúng quy định của pháp luật, có chất lượng, từ đó tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT DO UBND TỈNH TRÌNH

1. Trường hợp ban hành nghị quyết là văn bản QPPL của HĐND tỉnh

Theo quy định tại Điều 27 Luật năm 2015, HĐND tỉnh ban hành nghị quyết là văn bản QPPL để quy định:

“1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

3. Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

4. Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.”

2. Các trường hợp thực hiện đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh

Theo quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật năm 2015, UBND tỉnh thực hiện đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh trong hai trường hợp:

- Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (Trường hợp thuộc khoản 1 Điều 27 Luật năm 2015);

- Trường hợp để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh (Trường hợp thuộc khoản 2, 3, 4 Điều 27 Luật năm 2015)

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình là bước đầu tiên trong quy trình xây dựng, ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh và được quy định từ Điều 111 đến Điều 117 Luật năm 2015 và Chương II Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL. Theo đó, quy trình thực hiện đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh trong hai trường hợp nêu trên có một số bước thực hiện khác nhau (được thể hiện tại phần II, III cuốn sổ tay này).

3. Nhiệm vụ của UBND tỉnh khi thực hiện đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh

UBND tỉnh có trách nhiệm đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh.

UBND tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh theo quy định của Điều 112 Luật năm 2015. Để giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ này, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh giúp UBND tỉnh lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nội dung thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý và thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đề nghị xây dựng nghị quyết tại Điều 112 Luật năm 2015¹ gồm:

(i) Tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến đề nghị xây dựng nghị quyết; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự thảo nghị quyết.

Trong trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản QPPL thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung của dự thảo.

(ii) Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu, điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến dự thảo nghị quyết.

(iii) Xây dựng nội dung của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết; đánh giá tác động của chính, sách; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua.

(iv) Chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết theo quy định.

(v) Tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan về đề nghị xây dựng nghị quyết; tổng hợp, nghiên cứu, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý.

II. QUY TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH ĐỂ QUY ĐỊNH CHI TIẾT ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM ĐƯỢC GIAO TRONG VĂN BẢN QPPL CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TRÊN (THUỘC KHOẢN 1 ĐIỀU 27 LUẬT NĂM 2015).

Trường hợp ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh thuộc khoản 1 Điều 27 Luật năm 2015 - để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên cần thực hiện **04 bước** sau:

1. Bước 1: Rà soát quy định trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên giao cho HĐND tỉnh quy định nội dung cụ thể

¹ Khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND.

Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh cần chủ động thường xuyên rà soát các văn bản QPPL do cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương ban hành thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý để kịp thời phát hiện, nhận biết các điều, khoản trong văn bản QPPL đó có nội dung giao HĐND tỉnh quy định chi tiết, cụ thể; trên cơ sở đó xác định nội dung chính của dự thảo nghị quyết.

Tại bước này, cơ quan chuyên môn tham mưu cần lưu ý đảm bảo quy định về văn bản quy định chi tiết tại Điều 11 Luật năm 2015, theo đó:

“1. Văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định, cụ thể để khi có hiệu lực thì thi hành được ngay. Trong trường hợp văn bản có điều, khoản, điểm mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác cần quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản, điểm đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết. Văn bản quy định chi tiết chỉ được quy định nội dung được giao và không được quy định lặp lại nội dung của văn bản được quy định chi tiết.

2. Cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp.

Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.

3. Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết nhiều nội dung của một văn bản quy phạm pháp luật thì ban hành một văn bản để quy định chi tiết các nội dung đó, trừ trường hợp cần phải quy định, trong các văn bản khác nhau.

Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết các nội dung của nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết.”

Như vậy, một trong những yêu cầu của văn bản quy định chi tiết là phải đảm bảo có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.

Ví dụ: Khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018) quy định nhiệm vụ của HĐND các cấp: “2. *Căn cứ quy định của Luật này, phân cấp của Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.*”. Căn cứ quy định này, Sở Tài chính – cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh sẽ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh có nội dung quyết định

hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; tham mưu UBND tỉnh xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết này đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015; trong đó, cần lưu ý thời gian tham mưu để đảm bảo Nghị quyết này khi được ban hành sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 – tức là cùng thời điểm có hiệu lực của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 – là văn bản có điều, khoản giao HĐND tỉnh quy định chi tiết nội dung này.

Một trường hợp khác, tại điểm a khoản 2 Điều 75 Luật Du lịch năm 2017 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018) giao UBND các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn: “a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư để khai thác tiềm năng, thế mạnh về du lịch của địa phương; hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng;”. Căn cứ quy định này và các quy định tại Điều 27, Điều 28 Luật năm 2015, tương tự như trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh có nội dung quy định chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư để khai thác tiềm năng, thế mạnh về du lịch của địa phương; hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng; tham mưu UBND tỉnh xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết này đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật năm 2015; đồng thời, đảm bảo Nghị quyết này khi được ban hành sẽ có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật Du lịch năm 2017 là từ ngày 01/01/2018.

2. Bước 2: Lập hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết

Cơ quan chuyên môn tham mưu UBND tỉnh lập hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 117 Luật năm 2015 gửi Thường trực HĐND tỉnh. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình của UBND tỉnh về đề nghị xây dựng nghị quyết (Theo mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

- Bản thuyết minh về căn cứ ban hành nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết; nội dung chính của nghị quyết; thời gian dự kiến đề nghị HĐND xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết.

Với thành phần hồ sơ như trên, cơ quan chuyên môn cần tham mưu đảm bảo các nội dung:

(i) Sự cần thiết ban hành văn bản: Trong đó nêu rõ cơ sở pháp lý – điều, khoản trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên giao HĐND tỉnh quy định nội dung nghị quyết. Đồng thời nêu cơ sở thực tiễn của nội dung cần điều chỉnh trong dự thảo nghị quyết.

(ii) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Cần xác định cụ thể, tránh chung chung như tên gọi dự thảo nghị quyết.

(iii) Nội dung chính của nghị quyết: Cần nêu các nội dung chính là gì và có thuyết minh tại sao lại quy định như vậy; nội dung chính của dự thảo nghị quyết cần đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với quy định pháp luật hiện hành.

Đảm bảo tính hợp hiến được hiểu là nội dung chính của nghị quyết không được trái với quy định cụ thể của Hiến pháp; cần lưu ý rằng, các quy định của Hiến pháp có thể được chia làm hai loại: những quy định có giá trị thi hành trực tiếp và những quy định có giá trị thi hành gián tiếp thông qua các đạo luật. Bên cạnh đó, nội dung chính của nghị quyết không được trái với tinh thần của Hiến pháp, tinh thần Hiến pháp được thể hiện từ chính các quy phạm của Hiến pháp.

Đảm bảo tính hợp pháp được hiểu là nội dung chính của nghị quyết phải phù hợp với văn bản QPPL của cơ quan cấp trên đã ban hành và bảo đảm tuân thủ thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản trong hệ thống pháp luật. Đối với nội dung này, cơ quan tham mưu cần lưu ý bên cạnh việc đảm bảo phù hợp với các văn bản QPPL điều chỉnh trực tiếp nội dung chính của nghị quyết thì cần đảm bảo phù hợp với các văn bản QPPL quy định chung như các quy định của Luật năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP...

Đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành được hiểu là cùng một lĩnh vực hay đối tượng điều chỉnh thì các QPPL phải thống nhất với nhau và không có mâu thuẫn giữa các QPPL đó. Tính thống nhất được thể hiện theo hai trục: trục ngang và trục dọc. Trục ngang có nghĩa là các văn bản QPPL của cùng một cơ quan ban hành phải thống nhất với nhau và trục dọc có nghĩa là các văn bản QPPL của cấp trên và cấp dưới phải thống nhất với nhau. Đối với nội dung này, cơ quan tham mưu cần ghi nhớ nguyên tắc áp dụng pháp luật được quy định tại Điều 156 Luật năm 2015, trong đó lưu ý: trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản QPPL ban hành sau.

(iv) Thời gian dự kiến đề nghị HĐND xem xét, thông qua: Cần xác định cụ thể tại kỳ họp thứ bao nhiêu, vào tháng, năm nào của HĐND tỉnh.

(v) Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết: Cần xác định cụ thể về nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất đảm bảo cho việc tổ chức thi hành nghị quyết.

Đối với nội dung này, Luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP không quy định về thời gian UBND tỉnh gửi hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết đến Thường trực HĐND tỉnh; tuy nhiên, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh cần chủ động làm sớm để đảm bảo trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL (tính cả thời gian trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét đề nghị xây dựng nghị quyết; thời gian soạn thảo, lấy ý kiến; thời gian thẩm định; thời gian trình UBND tỉnh thông qua tại phiên họp quyết định trình HĐND tỉnh; thời gian thẩm tra của các Ban thuộc HĐND tỉnh; thời gian trình HĐND tỉnh và thời điểm có hiệu lực cùng với thời điểm có hiệu lực của văn bản giao quy định chi tiết), cũng như đảm bảo chất lượng dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh.

3. Bước 3: Thường trực HĐND tỉnh xem xét đề nghị xây dựng nghị quyết

Thường trực HĐND tỉnh xem xét hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết; nếu chấp thuận thì ban hành văn bản (công văn) phân công UBND tỉnh trình dự thảo nghị quyết, trong đó quyết định thời hạn trình HĐND tỉnh dự thảo nghị quyết.

Luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP không quy định trường hợp Thường trực HĐND tỉnh không chấp thuận đề nghị xây dựng nghị quyết thì thực hiện như thế nào. Tuy nhiên, đối với trường hợp quy định chi tiết điều, khoản được giao, khi đã xác định chính xác nội dung được giao quy định chi tiết theo quy định thì sẽ không xảy ra trường hợp không chấp thuận đề nghị xây dựng nghị quyết; nhưng có thể xảy ra trường hợp Thường trực HĐND tỉnh yêu cầu điều chỉnh, làm rõ một số nội dung trong đề nghị xây dựng nghị quyết. Trên thực tế, tại địa bàn tỉnh Bắc Giang từ khi thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 đến nay, chưa có trường hợp nào Thường trực HĐND tỉnh không chấp thuận đề nghị xây dựng nghị quyết thuộc khoản 1 Điều 27 Luật năm 2015.

4. Bước 4: Phân công cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp soạn thảo dự thảo nghị quyết

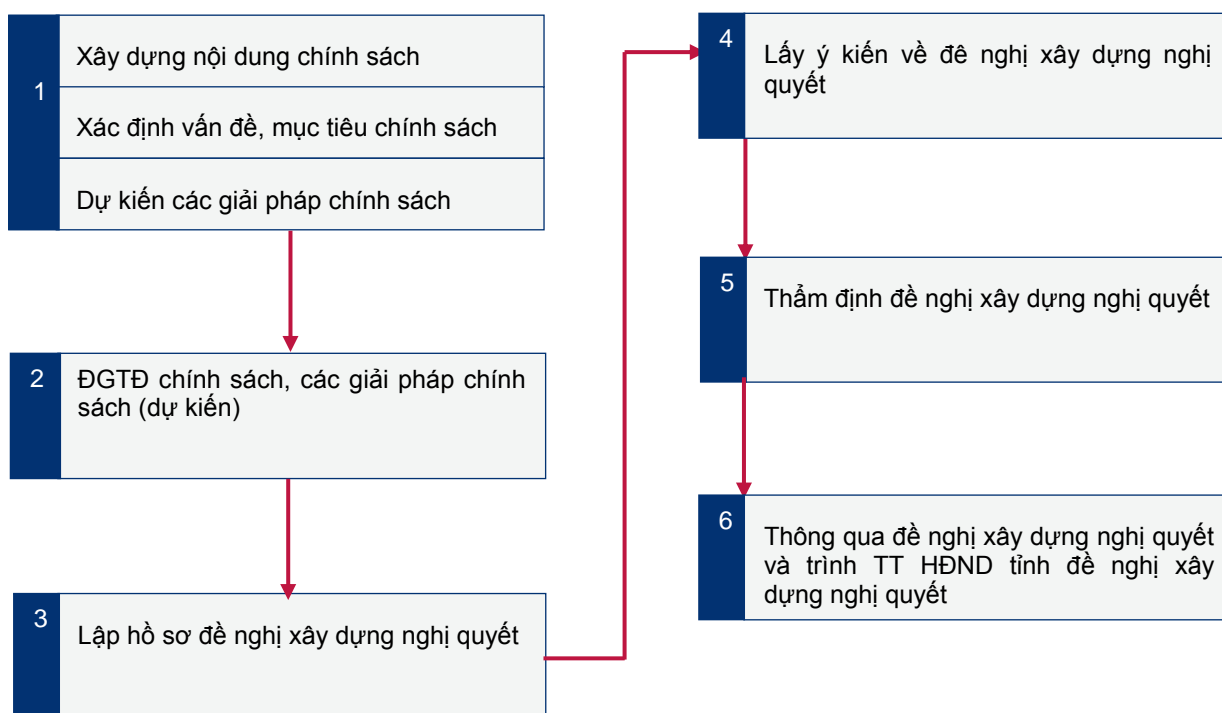
Trên cơ sở văn bản chấp thuận của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản (công văn) phân công soạn thảo, trong đó, xác định rõ:

(i) Cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo, thường là các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có chức năng, nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của nghị quyết. Đây cũng là nhiệm vụ được quy định trong văn bản của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn.

(ii) Cơ quan phối hợp soạn thảo dự thảo nghị quyết (nếu có), thường là các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước có liên quan quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của nghị quyết.

III. QUY TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HĐND TỈNH (THUỘC KHOẢN 2, KHOẢN 3, KHOẢN 4 ĐIỀU 27 LUẬT NĂM 2015)

Trường hợp ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh thuộc khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Luật năm 2015 - để quy định chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên; biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương hoặc biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cần thực hiện quy trình đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND tỉnh trình (quy trình xây dựng chính sách) theo quy định của Luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP **gồm 06 bước** như sau:



1. Bước 1: Xây dựng nội dung chính sách

Đây là bước đầu tiên trong quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh, được thể hiện tại Điều 34, Điều 112 Luật năm 2015 và Điều 5 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Để đảm bảo các quy định này, cơ quan tham mưu cần thực hiện các bước sau:

1.1. Tổng kết, đánh giá, nghiên cứu cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn có liên quan đến nội dung chính sách

Để xây dựng nội dung chính sách, các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm thực hiện một hoặc một số hoạt động sau:

- Nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng về các lĩnh vực thuộc phạm vi tham mưu quản lý ngành, lĩnh vực của mình.

- Nghiên cứu các văn bản QPPL của các cơ quan nhà nước ở trung ương.

- Tham mưu cho UBND tỉnh tiến hành tổng kết việc thi hành pháp luật lĩnh vực thuộc phạm vi tham mưu quản lý của mình, trong trường hợp không tiến hành tổng kết thì có thể tiến hành khảo sát đánh giá thực trạng quan hệ xã hội.

- Nghiên cứu thông tin, tư liệu, các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Nghiên cứu yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Nghiên cứu sự chỉ đạo của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên.

- Tổng hợp, nghiên cứu các vấn đề bất cập từ thực tiễn thông qua hoạt động tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước, hoạt động thanh tra, kiểm tra mà phát hiện ra các vấn đề thuộc lĩnh vực cơ quan, tổ chức mình đang quản lý không còn phù hợp với thực tiễn.

- Nghiên cứu kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, đại biểu HĐND, doanh nghiệp, cá nhân về các vấn đề thuộc phạm vi tham mưu quản lý ngành lĩnh vực của mình.

1.2. Xác định các vấn đề cần giải quyết

Thông qua việc tiến hành các hoạt động trên, sở, ban, ngành sẽ xác định các vấn đề bất cập mà thực tiễn đặt ra cần phải giải quyết liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi tham mưu quản lý nhà nước của mình hoặc phát hiện những vấn đề bất cập thuộc lĩnh vực quản lý của các cơ quan khác, từ đó có thể kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các bất cập đó.

Ví dụ: Trong báo cáo về tình hình kinh tế xã hội của tỉnh nhận định tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn; một số chỉ tiêu tuy có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng còn thấp, chưa đạt kế hoạch; tái cơ cấu các ngành còn

chậm, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn; việc thu hút các nhà đầu tư đến để đầu tư sản xuất, kinh doanh ở địa phương không được tốt,...

Từ báo cáo trên cho thấy vấn đề bất cập ở đây là sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh chậm, không đạt được các chỉ tiêu đề ra.

1.3. Xác định nguyên nhân của vấn đề cần giải quyết

Khi xác định được các vấn đề bất cập cần giải quyết trong các lĩnh vực thuộc phạm vi tham mưu quản lý của mình thì sở, ban, ngành phải làm rõ được nguyên nhân gây ra các vấn đề đó. Các nguyên nhân có thể là:

- Nguyên nhân từ thể chế: vấn đề trên thực tiễn là do các quy định của pháp luật trái với chủ trương đường lối của Đảng, không phù hợp với cam kết quốc tế, không phù hợp với văn bản mới, không còn phù hợp thực tiễn, không đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước,...

- Nguyên nhân từ thực thi pháp luật: trách nhiệm triển khai thi hành pháp luật của các cơ quan nhà nước; sự tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân,...

- Nguyên nhân khác: sự hiểu biết pháp luật, điều kiện kinh tế xã hội của từng đơn vị hành chính,...

* Phân tích ở ví dụ trên:

+ Nguyên nhân từ thể chế: quy định của tỉnh về các cơ chế ưu đãi đầu tư không hấp dẫn, không thu hút các nhà đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thủ tục hành chính còn phức tạp, rườm rà,...

+ Nguyên nhân từ thực thi: các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh chưa tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh, còn gây khó khăn cho doanh nghiệp khi giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền như cấp phép, giải phóng mặt bằng,...

+ Nguyên nhân khác: địa lý, cơ sở hạ tầng của tỉnh, nhân lực lao động, trình độ dân trí,...

1.4. Mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể cần đạt được khi giải quyết các vấn đề

Khi giải quyết vấn đề bất cập từ thực tiễn thì phải xác định rõ:

- Mục tiêu tổng thể cần đạt được là gì?

- Để đạt được mục tiêu tổng thể thì mục tiêu cụ thể phải đạt được ra sao?

Việc xác định rõ ràng các mục tiêu cần đạt được sẽ giúp cho bộ, cơ quan ngang bộ khi đề ra các chính sách, các giải pháp thực hiện chính sách để giải quyết các vấn đề bất cập cần phải hướng tới các mục tiêu đã đề ra.

Ví dụ: Ở ví dụ trên

+ Mục tiêu tổng thể cần đạt được là thu hút mạnh các nhà đầu tư, các doanh nghiệp tham gia vào đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

+ Mục tiêu cụ thể cần đạt được là: (i) Tăng nguồn thu cho ngân sách của tỉnh; (ii) Tạo công ăn việc làm cho người lao động; (iii)....

1.5. Định hướng để giải quyết từng vấn đề

Trước các vấn đề cần giải quyết và nguyên nhân của từng vấn đề đã được xác định cụ thể ở trên. Căn cứ chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp, các quy định của pháp luật, cơ quan lập đề nghị phải nêu cụ thể các định giải quyết từng vấn đề, kèm theo mỗi định hướng đó là các giải pháp thực hiện.

* Ví dụ (theo ví dụ nêu trên):

- Định hướng giải quyết vấn đề trên là phải tăng cường các chính sách thu hút đầu tư;

- Thu hút, đẩy mạnh các nguồn lực nội bộ của tỉnh để nhằm phát triển kinh tế xã hội.

- (Định hướng n)...

Khi xác định các định hướng giải quyết từng vấn đề, mỗi định hướng giải quyết cơ quan lập đề nghị phải đề ra các giải pháp cụ thể để giải quyết:

* Phương án giải quyết các định hướng theo ví dụ nêu trên có thể là:

- Ở định hướng thứ nhất tăng cường các chính sách thu hút đầu tư, giải pháp có thể là:

+ Giải pháp 1: Ưu đãi về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng; hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng; hỗ trợ kinh phí cho nhà đầu tư thực hiện đào tạo nghề cho lao động,....

+ Giải pháp 2: Cắt giảm thủ tục hành chính, hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ xúc tiến thương mại,...

+ Giải pháp n:

1.6. Xác định đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách

Căn cứ vào các định hướng, giải pháp để giải quyết từng vấn đề cơ quan lập đề nghị xây dựng văn bản cần xác định rõ:

- Ai là người chịu tác động trực tiếp của chính sách (cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân,...), nêu rõ tác động tích cực, tác động tiêu cực.

- Ai là người chịu trách nhiệm thực hiện chính sách (cơ quan, tổ chức,...)

* Theo ví dụ trên:

- Đối tượng, nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách: cơ quan nhà nước tại địa phương.

- Đối tượng, nhóm đối tượng sẽ chịu sự tác động của chính sách: tất cả các cơ quan, tổ chức, nhà đầu tư, doanh nghiệp, người dân trên địa bàn tỉnh.

* Có thể khái quát các nhóm đối tượng chịu sự tác động theo biểu sau:

Cơ quan nhà nước	Người dân	Tổ chức	Đối tượng khác
<ul style="list-style-type: none">• Cơ quan trong hệ thống cơ quan lập pháp, như Quốc hội, HĐND các cấp• Cơ quan trong hệ thống cơ quan hành pháp, như Chính phủ và các cơ quan trực thuộc, UBND các cấp...	<ul style="list-style-type: none">• Người dân chịu sự tác động trực tiếp của chính sách• Nhóm yếu tố có thể bị tác động gián tiếp của chính sách (người khuyết tật, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người nghèo...)•	<ul style="list-style-type: none">• Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức ở cộng đồng cơ sở...• Quỹ từ thiện, quỹ xã hội...• Doanh nghiệp• Hợp tác xã•	<ul style="list-style-type: none">• Nhà đầu tư nước ngoài• Người nước ngoài• Người Việt Nam định cư ở nước ngoài• Tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài•

1.7. Xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề

- Từ các vấn đề cần giải quyết, định hướng giải quyết, các giải pháp cụ thể, cơ quan lập đề nghị phải xác định rõ cơ quan nào có thẩm quyền quyết định giải quyết vấn đề: Cơ quan trung ương hay cấp tỉnh.

- Theo ví dụ trên: Thẩm quyền giải quyết vấn đề tăng cường thu hút đầu tư thuộc về HĐND cấp tỉnh. Hình thức quy định giải quyết vấn đề này là Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh.

1.8. Sản phẩm của việc xây dựng nội dung chính sách

Sản phẩm của việc xây dựng nội dung chính sách là Báo cáo nội dung chính sách gồm các nội dung sau:

- (i) Xác định các vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của từng vấn đề.
- (ii) Xác định mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể cần đạt được khi giải quyết các vấn đề.
- (iii) Xác định định hướng, giải pháp để giải quyết từng vấn đề.
- (iv) Xác định đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách.
- (v) Xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề.

2. Bước 2: Đánh giá tác động chính sách

2.1. Khái niệm và mục đích của đánh giá tác động chính sách

- Khái niệm: Đánh giá tác động của chính sách là việc phân tích, dự báo tác động của chính sách đang được xây dựng đối với các nhóm đối tượng khác nhau nhằm lựa chọn giải pháp tối ưu thực hiện chính sách (khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

- Mục đích của đánh giá tác động chính sách:

+ Giúp cơ quan có thẩm quyền thận trọng, khách quan khi xem xét, cân nhắc lựa chọn giải pháp hợp lý, khả thi và hiệu quả để giải quyết vấn đề thực tiễn dựa trên việc phân tích chi phí, lợi ích, các tác động tích cực và tiêu cực đối với cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước do thi hành chính sách nếu được ban hành.

+ Giúp nâng cao chất lượng của chính sách do việc phân tích, đánh giá được thực hiện bằng các phương pháp khoa học dựa trên các thông tin, dữ liệu, số liệu được thu thập từ các nguồn rõ ràng, tin cậy.

+ Giúp cho việc công khai các thông tin trong quá trình xây dựng chính sách thông qua việc lấy ý kiến nhân dân, các đối tượng chịu tác động trực tiếp trong suốt quá trình xây dựng, thẩm định, thông qua chính sách cũng như trong quá trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra và thông qua dự thảo văn bản QPPL.

+ Giúp việc đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của các chính sách, quy định pháp luật đối với hệ thống pháp luật của Việt Nam và các điều ước quốc tế.

2.2. Quy trình đánh giá tác động chính sách

Đánh giá tác động của chính sách là bước 2 trong quy trình đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh trong các trường hợp thuộc khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Luật năm 2015.

Quy trình đánh giá tác động chính sách gồm các bước sau:

2.2.1. Lập kế hoạch đánh giá tác động chính sách

Sau khi xác định được những lĩnh vực tác động cần phải tập trung đối với từng nhóm đối tượng, đơn vị đánh giá sẽ xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phù hợp của từng lĩnh vực đánh giá tác động: kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính, giới và hệ thống pháp luật.

Các thông tin đầu vào để lập kế hoạch đánh giá tác động chính sách là kết quả của bước 1 nêu trên, bao gồm: mô tả vấn đề thực tiễn cần giải quyết, mục tiêu chính sách và các giải pháp thực hiện chính sách được dự kiến; xác định các đối tượng chính chịu tác động và đối tượng bị ảnh hưởng (chịu trách nhiệm tổ chức, thi hành chính sách); xác định các loại tác động chính, phương pháp chính cần sử dụng để đánh giá tác động và xác định các nguồn lực (nhân lực, kinh phí, thời gian, vật chất) để thực hiện đánh giá tác động chính sách.

2.2.2. Thực hiện đánh giá tác động chính sách

Việc đánh giá tác động có thể được thực hiện riêng rẽ đối với từng loại tác động hoặc có thể thực hiện đồng thời theo từng hoạt động cụ thể của quy trình đánh giá tác động chính sách: Thu thập thông tin và đánh giá, phân tích tác động. Để bảo đảm độ chuyên sâu và các yếu tố kỹ thuật khác, mỗi báo cáo đánh giá tác động chính sách nên có sự tham gia của chuyên gia chuyên sâu về pháp luật, chuyên gia kinh tế, chuyên gia về xã hội và giới, chuyên gia về thủ tục hành chính hoặc công chức, viên chức am hiểu sâu về lĩnh vực này. Trong trường hợp tổ chức làm việc nhóm thì cần có một trưởng nhóm hoặc một thành viên chịu trách nhiệm tổng hợp, điều phối chung.

2.2.2.1. Thu thập thông tin định tính và định lượng

Trên cơ sở các chỉ tiêu đã được sàng lọc của mỗi loại tác động cho mỗi nhóm đối tượng, đơn vị đánh giá cần xây dựng kế hoạch cụ thể để thu thập thông tin định tính và định lượng, bao gồm: loại thông tin cần thu thập đối với mỗi chỉ tiêu, đơn vị/số lượng/giá trị để áp dụng phương pháp định lượng, nguồn thông tin/tài liệu để phân tích định tính, phương pháp thu thập thông tin và các nguồn thông tin.

2.2.2.2. Đánh giá, phân tích các tác động

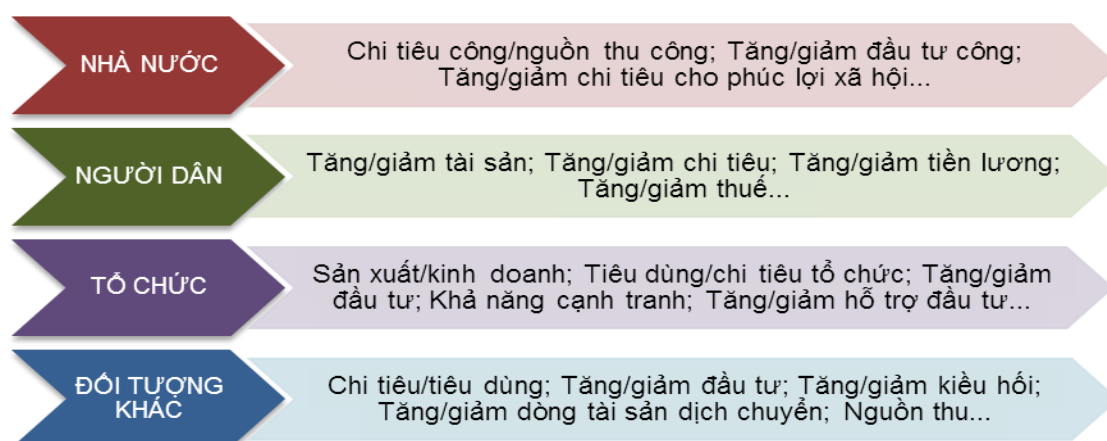
Tác động của chính sách được đánh giá gồm (Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP):

a) Đánh giá tác động về kinh tế:

“Được đánh giá trên cơ sở phân tích chi phí và lợi ích đối với một hoặc một số nội dung về sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, môi trường đầu tư và kinh doanh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân, cơ cấu phát triển kinh tế của quốc gia hoặc địa phương, chi tiêu công, đầu tư công và các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế”².

Các tác động về kinh tế sẽ có tác động tới các đối tượng khác nhau trong xã hội. Đối với mỗi đối tượng chịu sự tác động, các tác động về kinh tế sẽ thể hiện trong các lĩnh vực sau:

* Tác động kinh tế đối với từng nhóm đối tượng:



Những tác động đối với từng đối tượng này sẽ có ảnh hưởng tới một nội dung chung là *trình độ phát triển, năng lực cạnh tranh, cơ cấu phát triển kinh tế của quốc gia hoặc địa phương* như đã quy định trong Nghị định 34/2016/NĐ-CP. Việc phân tích tác động cũng có thể phân tích sâu hơn tới nội dung này thông qua các phân tích tác động đối với từng đối tượng như nêu trên.

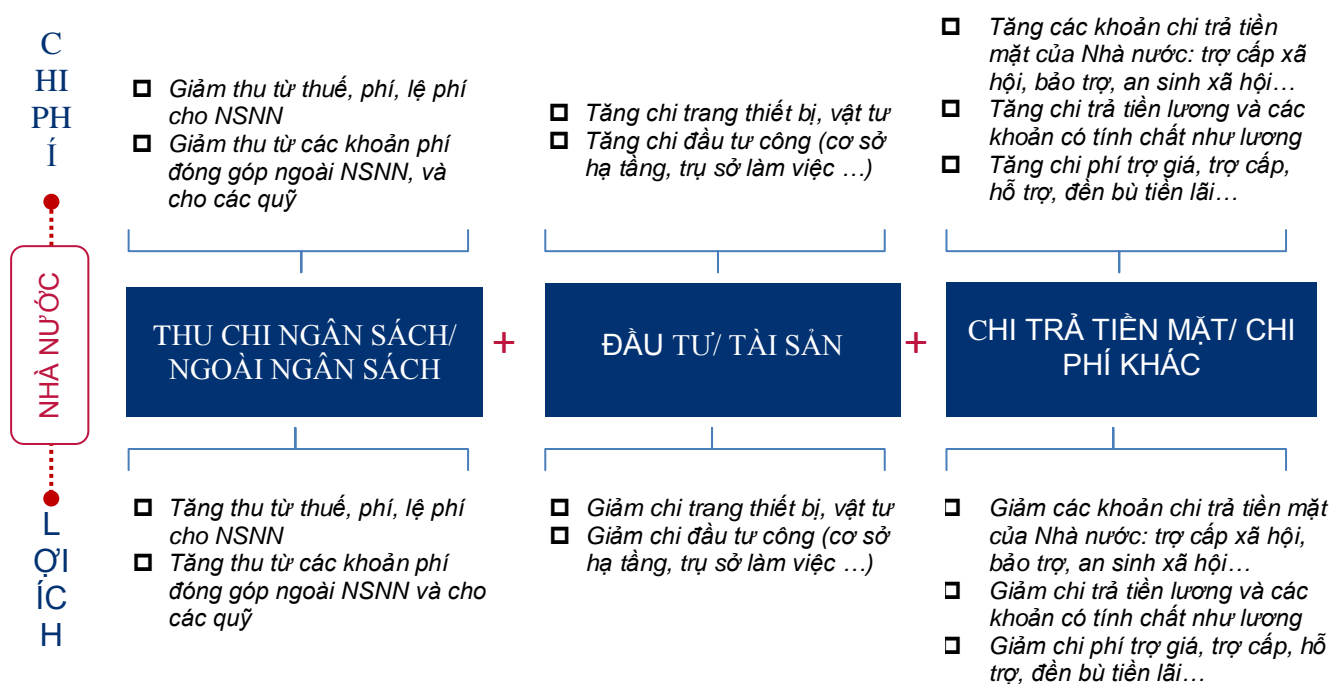
- Nhóm cơ quan nhà nước:

Các tác động đối với nhóm cơ quan nhà nước sẽ chủ yếu là các chi phí và lợi ích liên quan tới *chi tiêu công, thu nhập công (thu ngân sách), đầu tư công* (như đã quy định tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP). Đây cũng là các chỉ tiêu chính để đánh giá tác động đối với nhóm đối tượng này.

² Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Các hoạt động chi tiêu công, thu nhập công, đầu tư công ở trong khuôn khổ tài liệu này được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là bao gồm các khoản thu chi của các cơ quan nhà nước thông qua ngân sách nhà nước và các quỹ của Nhà nước quản lý.

Theo các nội dung trên, các chi phí và lợi ích đối với khu vực nhà nước có thể được mô tả như trong hình dưới đây (các lĩnh vực tác động kinh tế đối với khu vực nhà nước):



Hình trên thể hiện các loại hình chi phí đối với một cơ quan tham gia thực hiện chính sách. Các loại chi phí này là mang tính điển hình và có giá trị tham khảo, nhưng không bao quát được hết toàn bộ các chi phí, lợi ích có thể phát sinh trên thực tế. Do vậy, quá trình đánh giá cần nhận biết chính xác các chi phí này và các chi phí khác. Để tính toán chi phí đối với toàn xã hội và nền kinh tế, chi phí sẽ được điều chỉnh với tổng số đối tượng phải tham gia thực hiện chính sách và tần suất thực hiện chính sách đó trong một năm.

Ví dụ 1: Tác động kinh tế đối với Nhà nước của giải pháp trong chính sách hỗ trợ đối với tổ chức áp dụng hệ thống, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến; tổ chức đạt giải thưởng chất lượng và tổ chức có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn theo Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn.

Nhằm khuyến khích các tổ chức áp dụng hệ thống, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến; tổ chức đạt giải thưởng chất lượng và tổ chức có

sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn để từng bước nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khả năng cạnh tranh của các tổ chức, giúp tổ chức phát triển bền vững, qua đó, đóng góp vào sự phát triển khoa học công nghệ, kinh tế-xã hội của tỉnh. HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND theo hướng mở rộng đối tượng được hưởng hỗ trợ và tăng mức hỗ trợ, cụ thể: (i) Đối với tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến: tăng 10 triệu đồng cho mỗi nội dung hỗ trợ và mở rộng đối tượng hỗ trợ từ 12 hệ thống quản lý tiên tiến thành 20 hệ thống, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến; (ii) Đối với tổ chức đạt giải thưởng chất lượng: Tăng 10 triệu đồng đối với tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương; tăng 05 triệu đồng đối với tổ chức đạt giải vàng, giải bạc chất lượng Quốc gia; (iii) Đối với tổ chức có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn: tăng 07 triệu đồng đối với tổ chức có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc tế; tăng 04 triệu đồng cho tổ chức có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc gia.

Như vậy, với chính sách này và giả sử số lượng tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng và có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn bằng số lượng tại thời điểm thực hiện Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND: 45 tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến/06 năm = 1.130 triệu đồng; 3 tổ chức đạt giải thưởng chất lượng/06 năm = 45 triệu đồng; 08 lượt tổ chức có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn/06 năm = 68 triệu đồng (07 quốc gia, 01 quốc tế)³, chưa tính các trường hợp phát sinh do mở rộng đối tượng được hưởng hỗ trợ; thì trong 06 năm thực hiện Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND, tỉnh Bắc Giang sẽ phải tăng thêm mức chi từ ngân sách nhà nước là 105 triệu đồng.

Ví dụ 2: Tác động kinh tế đối với Nhà nước của giải pháp giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

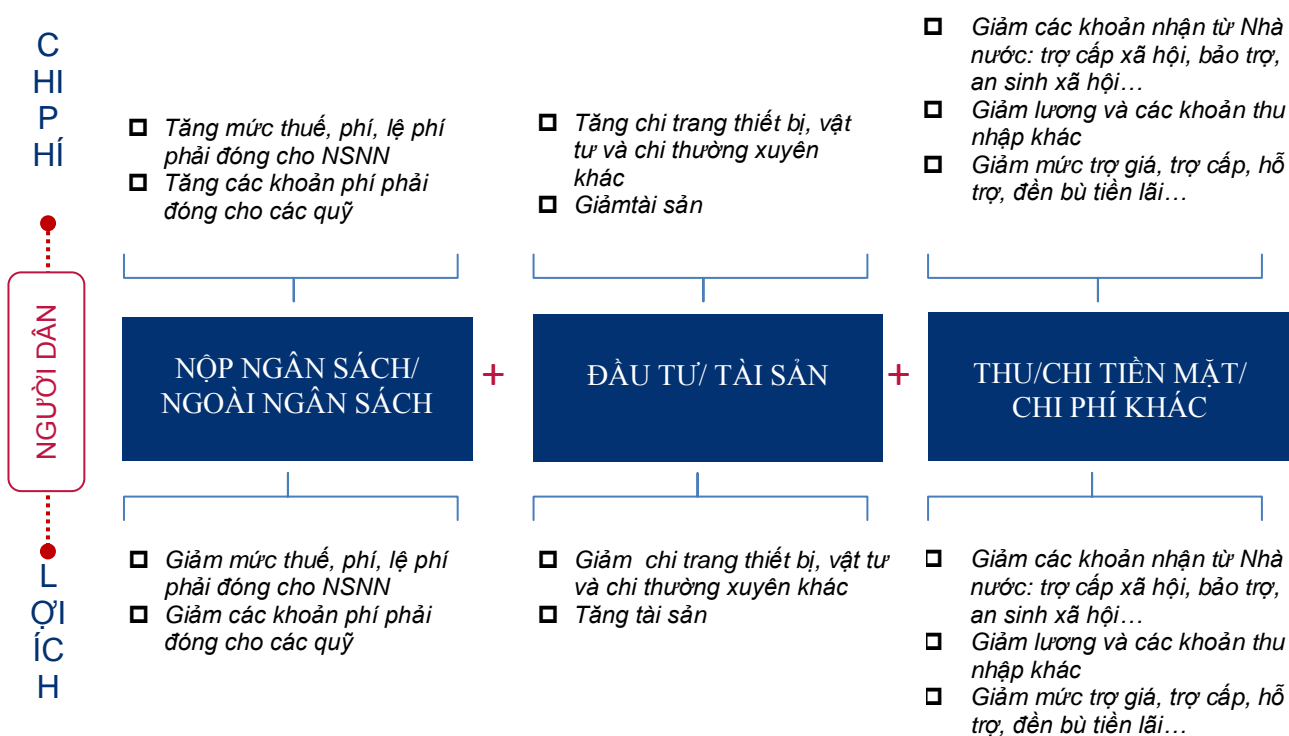
Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, một trong các giải pháp chính sách được đưa ra là hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp cho đối tượng này, theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, đối tượng này được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thấp hơn 3% và doanh nghiệp siêu nhỏ thấp hơn 5% so với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Với chính sách này, Nhà nước sẽ bị giảm bớt nguồn thu từ thuế thu nhập doanh

³ Theo số liệu thống kê tại Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh trong hồ sơ trình Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND

nghiệp từ khoảng 265.900 doanh nghiệp nhỏ và vừa với mức giảm thu vào mức 7.546 tỷ đồng/năm.

- Nhóm người dân:

Các tác động đối với nhóm người dân sẽ chủ yếu là các chi phí và lợi ích liên quan tới *thu nhập, chi tiêu, tiêu dùng* của người dân (như quy định tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP). Đây cũng là các chỉ tiêu chính để đánh giá tác động đối với nhóm đối tượng này. Theo định nghĩa này, các chi phí và lợi ích đối với người dân sẽ bao gồm mức tăng (giảm) về chi phí thời gian người dân phải bỏ ra để tuân thủ các quy định của chính sách, chi phí trực tiếp phải bỏ ra để thực hiện quy định đó, phí, thuế, lệ phí phải đóng thêm cho Nhà nước, hoặc mức tiền mặt/ trợ cấp được nhận. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới kinh tế và khả năng tiêu dùng của người dân. Các tác động về mặt chi phí đối với chi tiêu, mức độ tiêu dùng của người dân được thể hiện cụ thể hơn trong hình dưới đây (các lĩnh vực tác động kinh tế đối với nhóm người dân):



Hình trên thể hiện các loại chi phí đối với một người dân tham gia thực hiện chính sách. Các loại chi phí này là mang tính điển hình và có giá trị tham khảo, nhưng không bao quát được hết toàn bộ các chi phí, lợi ích có thể phát sinh trên thực tế. Do vậy, quá trình đánh giá cần nhận biết chính xác các chi phí này và các chi phí khác. Để tính toán chi phí đối với toàn xã hội và nền kinh tế, chi phí sẽ được điều chỉnh với tổng số đối tượng phải tham gia thực hiện chính sách và tần suất thực hiện chính sách đó trong một năm.

Ví dụ 1: Tác động kinh tế đối với người dân khi thực hiện giải pháp chính sách lập Quỹ Quốc phòng – an ninh ở xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số

21/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc lập Quỹ Quốc phòng – an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang⁴.

Nhằm thực hiện chính sách xã hội hóa công tác quốc phòng – an ninh, hỗ trợ cho lực lượng dân quân tự vệ và công an cơ sở; giảm bớt gánh nặng về chi phí đối với ngân sách nhà nước ở tỉnh, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND, theo đó, mức vận động tự nguyện đóng góp Quỹ là: (i) Cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở trên địa bàn xã, phường, thị trấn: 200.000 đồng/năm; (ii) Tổ chức kinh tế có trụ sở trên địa bàn xã, phường, thị trấn: 500.000 đồng/năm; (iii) Hộ gia đình thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên trên địa bàn xã: 20.000 đồng/năm; (iv) Hộ gia đình thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên trên địa bàn phường, thị trấn: 50.000 đồng/năm; (v) Hộ gia đình sản xuất kinh doanh thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên trên địa bàn xã, phường, thị trấn: 100.000 đồng/năm.

Như vậy, với giải pháp thực hiện chính sách này sẽ phát sinh chi phí của hộ gia đình – người dân trên địa bàn tỉnh⁵.

Ví dụ 2: Tác động kinh tế đối với người dân khi thực hiện giải pháp chính sách thành lập quỹ phòng chống thiên tai

Nhằm thực hiện chính sách xã hội hóa công tác phòng chống thiên tai, giảm bớt gánh nặng về chi phí đối với NSNN, một giải pháp chính sách đã được đưa ra là thành lập Quỹ phòng chống thiên tai tại cấp tỉnh. Với việc thành lập quỹ này, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật về lao động đóng góp như sau: (i) cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang hưởng lương, cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước đóng 1 ngày lương/người/năm theo mức lương cơ bản sau khi trừ các khoản thuế, bảo hiểm phải nộp; (ii) Người lao động trong các doanh nghiệp đóng 1 ngày lương/người/năm lương tối thiểu; (iii) Người lao động khác: đóng 15.000 đồng/người/năm.

Như vậy, giải pháp chính sách này sẽ dẫn đến phát sinh chi phí của người dân, cụ thể là mức đóng góp cho Quỹ hàng năm. Theo tính toán, với mức đóng như trên, mỗi năm tổng số tiền toàn bộ người dân thuộc diện phải đóng sẽ là 1.647 tỷ đồng/năm.

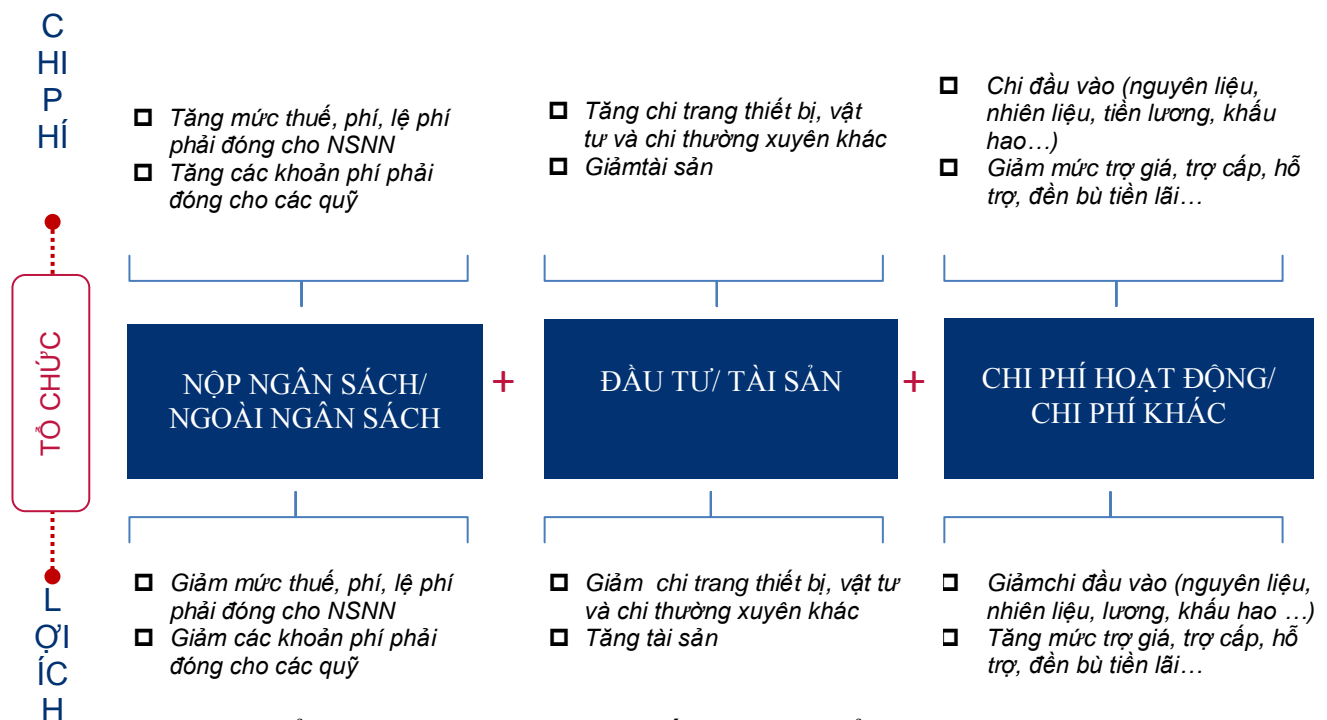
⁴ Nghị quyết này đã hết hiệu lực thi hành (áp dụng từ 01/01/2013 đến ngày 01/8/2017) do bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang bãi bỏ Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND.

⁵ Trên thực tế tại địa bàn tỉnh Bắc Giang trong những năm qua, việc ban hành các chính sách của HĐND tỉnh thường là các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trong các lĩnh vực – tức là tác động kinh tế đối với nhà nước, rất ít trường hợp ban hành chính sách mà có tác động kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu của người dân.

- Nhóm tổ chức, doanh nghiệp:

Các tác động đối với nhóm tổ chức bao gồm các chi phí và lợi ích ảnh hưởng tới hoạt động của tổ chức, như sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, khả năng cạnh tranh của tổ chức kinh tế, môi trường kinh doanh, khả năng phát triển của tổ chức xã hội. Những tác động cụ thể này đã được quy định tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP. Đây cũng là các chỉ tiêu chính để đánh giá tác động đối với nhóm đối tượng này.

Nhóm tổ chức bao gồm các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh, hộ kinh tế cá thể, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng. Có thể thể hiện cụ thể hơn các chi phí đối với Nhóm tổ chức theo hình dưới đây (các lĩnh vực tác động kinh tế đối với nhóm tổ chức):



Hình trên thể hiện các loại chi phí đối với một tổ chức khi tham gia thực hiện chính sách. Các loại chi phí này là mang tính điển hình và có giá trị tham khảo, nhưng không bao quát được hết toàn bộ các chi phí, lợi ích có thể phát sinh trên thực tế. Do vậy, quá trình đánh giá cần nhận biết chính xác các chi phí này và các chi phí khác. Để tính toán chi phí đối với toàn xã hội và nền kinh tế, chi phí sẽ được điều chỉnh với tổng số tổ chức (đối tượng) phải tham gia thực hiện chính sách và tần suất thực hiện chính sách đó trong 1 năm.

Ví dụ 1: Tác động kinh tế đối với tổ chức kinh tế khi thực hiện giải pháp chính sách lập Quỹ Quốc phòng – an ninh ở xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc lập

Quỹ Quốc phòng – an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như đã nêu trên⁶.

Ví dụ 2: Tác động kinh tế đối với doanh nghiệp của Giải pháp Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Một trong các giải pháp được đề xuất trong chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thấp hơn 3% và doanh nghiệp siêu nhỏ thấp hơn 5% so với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Với chính sách này, lợi ích đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ là mức giảm phải đóng cho ngân sách nhà nước vào khoảng 7.546 tỷ đồng/năm. Ngay lập tức khoảng 265.900 doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được hưởng lợi từ quy định này. Nó lập tức tạo tiền đề tăng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và là cơ sở cho đầu tư mở rộng, tăng tổng tài sản, tăng quy mô. Mức lợi nhuận doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể giữ lại là 7.546 tỷ đồng, góp phần cho quá trình tăng trưởng và tích lũy vốn của doanh nghiệp. Đây sẽ là nền tảng cho việc mở rộng nguồn thu trong tương lai cho bản thân doanh nghiệp và cho Nhà nước.

* Chỉ tiêu và các thông tin cần thu thập:

Xác định trọng tâm và chỉ tiêu chính trong đánh giá tác động kinh tế là bước quan trọng và cần thiết. Để có thể xác định được các chỉ tiêu, cần luôn đặt câu hỏi: “Chính sách, giải pháp thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL **CÓ** hay **KHÔNG** gây ra những tác động kinh tế nào?”. Câu hỏi này sẽ giúp cho việc hình dung được các chỉ tiêu đánh giá tác động kinh tế dễ dàng. Bảng dưới đây gợi ý các chỉ tiêu để tham khảo sử dụng trong đánh giá tác động kinh tế và hướng dẫn các thông tin cần được thu thập khi đánh giá tác động kinh tế đối với mỗi chỉ tiêu (Lưu ý: Các thông tin và dữ liệu nêu tại Bảng 2.1 trên chỉ mang tính gợi ý. Tùy từng trường hợp, đơn vị đánh giá tác động cần xác định cụ thể và chính xác các thông tin và dữ liệu cần thu thập. Đồng thời, trong quá trình thu thập thông tin để đánh giá tác động kinh tế, cần có kế hoạch xác định các thông tin để đánh giá tác động về giới (nếu có). Trong đánh giá tác động kinh tế, việc thu thập các thông tin để phân tích định lượng các chỉ tiêu tác động đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, việc thu thập các thông tin định tính, ý kiến của các đối tượng được lấy ý kiến cũng có ý nghĩa quan trọng. Những thông tin định tính này sẽ bổ sung và làm phong phú thêm các đánh giá định lượng):

⁶ Tương tự như nội dung footnote 3, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong những năm qua rất ít trường hợp ban hành chính sách có tác động về kinh tế theo hướng ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế ... mà chủ yếu là các chính sách hỗ trợ.

<p>Thu NSNN (từ thuế, phí, lệ phí) và thu ngoài ngân sách (ví dụ như các khoản đóng cho các quỹ...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Mức thuế, phí, lệ phí hiện hành • Mức thuế, phí, lệ phí mới • Số lượng đối tượng phải tuân thủ • Mức đóng trong một năm • ...
<p>Tăng/ giảm chi về cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư, tài sản công, chi đầu tư công (cơ sở hạ tầng, trụ sở ...) và các khoản chi thường xuyên khác để thực hiện giải pháp chính sách</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Mức chi về tài sản công đối với một đơn vị • Số lượng đơn vị sẽ phải thực hiện • Đơn giá chi đầu tư công theo công trình, hoặc theo địa phương • Tổng số công trình hoặc địa phương sẽ triển khai hoạt động đầu tư công • Đơn giá của một đơn vị sản lượng của công trình đầu tư công/ tài sản • Tổng sản lượng, số lượng, khối lượng hoàn thành của tài sản công, công trình cơ sở hạ tầng...
<p>Tăng/ giảm các các khoản chi trả tiền mặt của Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội..., tăng chi trả tiền lương, các khoản tương đương lương, chi phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù tiền lãi...</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Mức trợ cấp/ chi trả tiền mặt/ nhận trợ cấp xã hội/ nhận lương hưu... hiện tại • Mức trợ cấp/ chi trả tiền mặt / nhận trợ cấp xã hội/ nhận lương hưu... theo dự kiến mới của các giải pháp chính sách • Số lượng người được hưởng, bị ảnh hưởng... • Mức trợ cấp/ chi trả hỗ trợ/ đền bù/ trợ giá... hiện tại • Mức trợ cấp/ chi trả hỗ trợ/ đền bù/ trợ giá... theo dự kiến mới của các giải pháp chính sách • Số lượng người được hưởng, bị ảnh hưởng...
<p>Tăng/ giảm thuế, phí, lệ phí phải đóng cho NSNN, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Mức thuế, phí lệ phí hiện tại • Mức thuế, phí, lệ phí theo các giải pháp chính sách mới • Tổng số đối tượng sẽ tham gia thực hiện...
<p>Mức tăng/ giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, khấu hao</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Mức thay đổi về mức tiêu hao nhiên liệu, giá nguyên nhiên liệu (ví dụ đối với các mặt hàng và giá do Nhà nước quản lý giá như điện, xăng dầu...) • Tổng số mức độ tiêu hao về nguyên liệu, nhiên liệu của một doanh nghiệp hoặc của cả một khu vực doanh nghiệp • Mức tăng/ giảm về tỷ lệ đóng BHXH, BHYT • Mức tăng, giảm về mức lương tối thiểu • Tổng số đối tượng phải thực hiện giải pháp chính sách....

* Phương pháp đánh giá:

Phân tích Lợi ích - Chi phí là một phương pháp chủ đạo trong đánh giá tác động kinh tế nhằm đánh giá lợi ích thuần mà một chính sách hoặc một chương trình sẽ mang lại cho xã hội hay nền kinh tế. Phân tích lợi ích - chi phí có thể được thực hiện để làm rõ các lợi ích và chi phí đối với từng nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng khác nhau trong xã hội.

Các bước thực hiện ở trên giúp xác định được các đối tượng bị ảnh hưởng, các loại chi phí và lợi ích chính đối với từng đối tượng. Đây cũng là cơ sở quan trọng cho quá trình lấy ý kiến, thu thập số liệu và tính toán lợi ích – chi phí đối với từng giải pháp chính sách.

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất khi đánh giá tác động của một đề xuất chính sách. Phương pháp này thường được sử dụng khi:

+ Tác động đến nhiều đối tượng: Nhà nước, người dân, tổ chức (như doanh nghiệp/cơ sở kinh tế). Với mỗi đối tượng này, phân tích kết quả sẽ làm rõ lợi ích và chi phí liên quan là gì.

+ Nhận biết và tính toán tất cả các loại hình chi phí và lợi ích.

+ Có nhiều giải pháp chính sách, bao gồm cả giải pháp sử dụng biện pháp ban hành văn bản QPPL và không ban hành văn bản QPPL.

+ Chưa có thông tin rõ ràng về nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện chính sách.

+ Tiêu chí quan trọng là tìm ra giải pháp chính sách mà có lợi ích phải lớn hơn chi phí. Trong đó giải pháp được đề xuất lựa chọn là giải pháp có lợi ích thuần lớn nhất.

- Sử dụng giả định trong phân tích đánh giá tác động chính sách

Do đánh giá tác động chính sách có tính chất dự báo, nên việc sử dụng các giả định có ý nghĩa hết sức quan trọng và là phương pháp không thể thiếu khi thực hiện đánh giá tác động chính sách. Việc sử dụng các giả định không chỉ được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động kinh tế mà có thể sử dụng trong đánh giá tác động xã hội, thủ tục hành chính.

Tuy sử dụng các giả định, song việc áp dụng các giả định phải dựa trên các quy luật kinh tế, xã hội chắc chắn, chính xác và đã được xác lập. Các công thức, mô hình được sử dụng cho việc phân tích phải có tính khoa học, bám sát với tình

hình thực tiễn. Do tầm quan trọng của công tác phân tích dự báo trong đánh giá tác động chính sách, nguyên tắc thận trọng phải được đặc biệt chú ý và tôn trọng.

Các dữ liệu sử dụng cho giả định phải là các số liệu thống kê, điều tra, hoặc thu thập trên thực tế và được kiểm định về tính sát thực. Các chứng cứ, bằng chứng từ thực tiễn phải bám sát thực tế.

Logic và phương pháp tương tự có thể được các đơn vị đánh giá áp dụng một cách sáng tạo, linh hoạt trong quá trình đánh giá tác động chính sách (đặc biệt là tác động kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính).

b) Đánh giá tác động xã hội

“Tác động về xã hội của chính sách được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo tác động đối với một hoặc một số nội dung về dân số, việc làm, tài sản, sức khỏe, môi trường, y tế, giáo dục, di lại, giảm nghèo, giá trị văn hóa truyền thống, gắn kết cộng đồng, xã hội và các vấn đề khác có liên quan đến xã hội”⁷

Đánh giá tác động xã hội có nhiệm vụ thu thập các dữ liệu từ thực tế đời sống để phân tích, nhằm dự báo các thay đổi chính có thể xảy ra trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên cơ sở tác động của một hoặc một số chính sách nhất định được thi hành. Theo quy định nói trên, đánh giá tác động xã hội có nội dung rất rộng, bao gồm tối thiểu 11 lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Hiếm có một giải pháp chính sách nào trong đề xuất xây dựng văn bản QPPL lại có thể tác động tới toàn bộ lĩnh vực xã hội, cộng đồng dân cư hay nhóm xã hội ở cùng mức độ như nhau. Do đó, việc sàng lọc nhóm đối tượng chịu tác động chính và xác định trọng tâm trong đánh giá tác động xã hội có ý nghĩa giới hạn được các nguồn lực mà đơn vị thực hiện đánh giá cần sử dụng như nhân lực và tài chính. Thông thường, đánh giá tác động xã hội cần chú ý tới các nhóm xã hội hay cộng đồng dân cư lớn hơn, hoặc có ý nghĩa nhạy cảm⁸.

** Chỉ tiêu đánh giá tác động theo nhóm đối tượng*

Các chỉ tiêu đánh giá tác động xã hội được xác định dựa trên các căn cứ như: vấn đề có thể gây ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế và đời sống xã hội của người dân; vấn đề xã hội đang được chính quyền và người dân quan tâm hoặc là vấn đề thuộc các chính sách xã hội trọng tâm mà các cơ quan nhà nước đang thi hành. Để xác định được các chỉ tiêu đánh giá tác động xã hội, đơn vị đánh giá

⁷ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

⁸ Sự nhạy cảm có thể mang ý nghĩa xã hội, ví dụ một nhóm xã hội không lớn nhưng yếu thế như người già cô đơn hoặc dân tộc thiểu số, hay mang ý nghĩa chính trị, ví dụ tác động xã hội liên quan đến người có công với cách mạng.

cần đặt câu hỏi “*Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL gây ra tác động xã hội như thế nào đối với từng nhóm đối tượng bị tác động?*”

Gợi ý các chỉ tiêu trong đánh giá tác động xã hội:

CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
• Phương pháp, phong cách, kỷ luật làm việc và thái độ phục vụ nhân dân (như thay đổi từ Chính phủ hành chính, hướng thụ sang việc xây dựng Chính phủ kiến tạo, phục vụ, ...)
• Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc (ví dụ như nâng cao trách nhiệm cán bộ, loại bỏ tệ quan liêu, cửa quyền, hách dịch...)
• Tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước trong bộ máy quản lý
• Phòng và chống tham nhũng, lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước
• Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước
NGƯỜI DÂN
• Dân số (Tình trạng số lượng và chất lượng dân số)
• Việc làm (Tình trạng cơ hội việc làm và thất nghiệp)
• Tài sản (Quyền sở hữu và mức độ gia tăng về tài sản)
• Sức khoẻ (Tình trạng sức khoẻ cộng đồng, chất lượng nôi giống, bệnh tật và tai nạn, thương tích, điều kiện sống vệ sinh, an toàn, tiện ích chăm sóc sức khoẻ)
• Môi trường (Ô nhiễm môi trường trong phạm vi gây tác động trực tiếp đến sức khoẻ và sinh kế của cộng đồng và bảo tồn đa dạng sinh học)
• Y tế (Khả năng tiếp cận và được cung cấp các loại dịch người dân và cộng đồng)
• Giáo dục (Cơ hội được phổ cập giáo dục, khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người dân và cộng đồng)
• Đi lại (Điều kiện và khả năng sử dụng hạ tầng và phương tiện giao thông để di chuyển của người dân)
• Giảm nghèo (Cơ hội và điều kiện giảm tỷ lệ nghèo đói, giảm nghèo bền vững của hộ gia đình và cộng đồng)
• Giá trị văn hoá truyền thống (Bảo vệ và bảo tồn giá trị đạo đức và lối sống của dân tộc trên bình diện quốc gia, phong tục tập quán vùng miền và dân tộc thiểu số)
• Gắn kết gia đình và cộng đồng (Mối quan hệ giữa vợ chồng, ông bà, cha mẹ và con cái, quan hệ với hàng xóm và giữa các thành viên trong làng, thôn, bản ấp v.v..)
• Giảm tỷ lệ tội phạm (giảm các hành vi vi phạm pháp luật hình sự)
• Lĩnh vực và chỉ tiêu khác, nếu cần thiết (ví dụ điều kiện tiếp cận dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm xã hội cơ bản)
TỔ CHỨC
• Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội

nghề nghiệp, tổ chức cộng đồng
<ul style="list-style-type: none"> • Mô hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh để nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo đảm sinh kế của người dân, bảo đảm giá trị văn hoá truyền thống • Trách nhiệm và ý thức đóng góp cho xã hội của doanh nghiệp
ĐỐI TƯỢNG KHÁC
<ul style="list-style-type: none"> • Bảo đảm quyền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài, thương nhân nước ngoài • Bảo đảm quyền lao động của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài • Bảo đảm quyền tài sản của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Đối với mỗi giải pháp chính sách, tùy thuộc vào các lĩnh vực xã hội có liên quan chịu sự tác động, đơn vị đánh giá chủ động xác định về số lượng, chỉ tiêu để đánh giá; có thể tập trung vào các lĩnh vực và chỉ tiêu tác động trực tiếp vào giải pháp chính sách.

* Các nội dung cần đánh giá tác động xã hội

Việc đánh giá tác động xã hội cần tập trung trả lời các câu hỏi chung dưới đây:

(i) Giải pháp chính sách có gây tác động tích cực hay tiêu cực lên các đối tượng chịu sự tác động? và ở mức độ thế nào?⁹

(ii) Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào giữa các vùng: miền núi, đồng bằng và thành thị?¹⁰

(iii) Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào giữa các vùng: miền núi, đồng bằng và thành thị?¹¹

(iv) Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào giữa các nhóm dân cư xét theo 5 nhóm thu nhập: nhóm nghèo, nhóm cận nghèo, nhóm trung bình, nhóm khá và nhóm giàu?¹²

(v) Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào đối với nhóm yếu thế (người già, người khuyết tật, trẻ em, người có nguy cơ lây nhiễm cao (HIV/AIDS), người dân tộc thiểu số...) và người có công với cách mạng?¹³

⁹ Một tác động xã hội được gọi là tác động tích cực hay tiêu cực có thể gây tranh cãi. Do đó, tùy theo quan điểm của cơ quan đề xuất chính sách, có thể phân loại “tác động mong muốn” và “tác động không mong muốn”.

¹⁰ Khái niệm vùng, miền không nhất thiết được xác định theo đơn vị hành chính tỉnh, bởi mỗi tỉnh có thể có cả ba vùng, miền.

¹¹ Khái niệm vùng, miền không nhất thiết được xác định theo đơn vị hành chính tỉnh, bởi mỗi tỉnh có thể có cả ba vùng, miền.

¹² Căn cứ để phân loại các nhóm trên là chuẩn nghèo do Chính phủ hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố từng thời kỳ và Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI). (Tham khảo tại Công thông tin điện tử của Tổng Cục thống kê (<http://portal.thongke.gov.vn>).

(vi) Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào giữa hai giới nam và nữ?¹⁴

Lưu ý: Đánh giá tác động xã hội, bao gồm thăm dò phản ứng xã hội đối với giải pháp chính sách (chủ yếu từ các đối tượng chịu tác động). Đơn vị đánh giá cần lưu ý đề xuất giải pháp có liên quan và biện pháp theo dõi hiệu quả và tác động chính sách trong quá trình thực thi. Do đó, đơn vị đánh giá lưu ý thêm 3 vấn đề:

(i) Các phản ứng xã hội hay sự chấp nhận chính sách từ nhóm đối tượng bị tác động là người dân (phân theo vùng miền, thu nhập, nhóm yếu thế, giới) thế nào?¹⁵

(ii) Giải pháp để bảo đảm hiện thực hoá và duy trì các tác động tích cực, hạn chế các tác động tiêu cực (hoặc tác động mong muốn và tác động không mong muốn) là gì?¹⁶

(iii) Biện pháp nào cần được các cơ quan thực thi chính sách tiến hành để theo dõi kết quả và các tác động của chính sách sau khi ban hành?¹⁷

Về thăm dò phản ứng xã hội đối với giải pháp chính sách, khác với đánh giá tác động, thông tin về phản ứng xã hội có giá trị tham khảo cho quá trình lập chính sách. Do đó, nên có khảo sát về sự ủng hộ hay không ủng hộ của các nhóm bị tác động đối với giải pháp chính sách.

c) Đánh giá tác động về giới

“Tác động về giới của chính sách (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo các tác động kinh tế, xã hội liên quan đến cơ hội, Điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới”¹⁸

Tác động về giới của chính sách được hiểu là những ảnh hưởng và hệ quả do dự thảo chính sách có thể gây ra (tích cực hoặc tiêu cực) đối với sự bình đẳng

¹³ Tiêu chí để xác định các đối tượng xã hội này có thể được xác định theo Luật Người cao tuổi số 39/2009, Luật Trẻ em số 102/2016, Luật Người khuyết tật số 51/2010 và Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005.

¹⁴ Tiêu chí này được xác định theo Luật bình đẳng giới số 73/2006. Trong Tài liệu này, phần đánh giá tác động xã hội theo tiêu chí giới tính nam và nữ được hướng dẫn cụ thể.

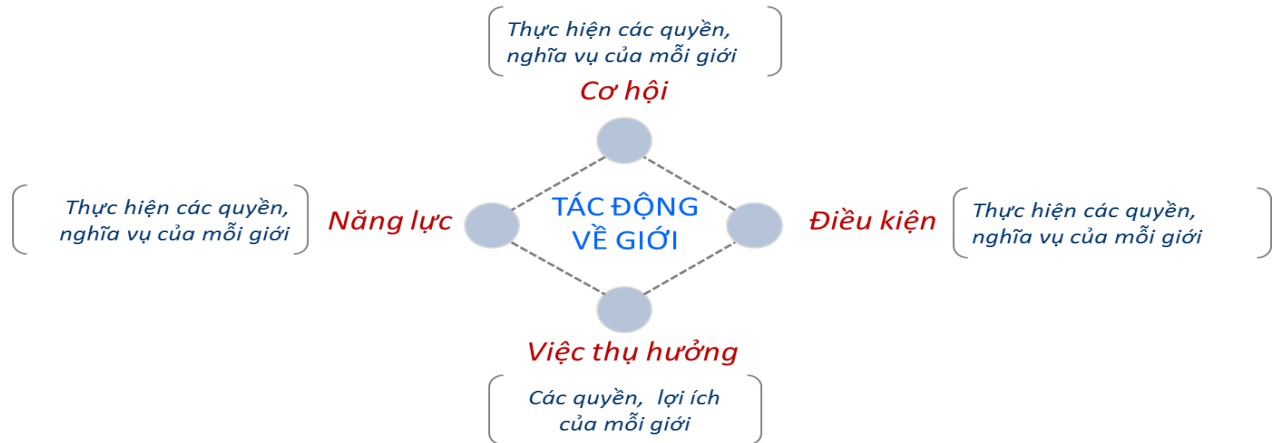
¹⁵ Cần phân biệt giữa “tác động xã hội” và “phản ứng xã hội”, theo đó tác động xã hội là các thay đổi được tạo ra một cách khách quan khi thực hiện giải pháp chính sách, trong khi phản ứng xã hội đến từ nhận thức chủ quan, cảm tính của người bị tác động, có thể bị chi phối bởi trình độ nhận thức và tâm lý đám đông. Phản ứng xã hội có ý nghĩa quan trọng bởi nó có thể tạo nên sức ép chính trị ủng hộ hoặc cản trở quá trình ban hành chính sách.

¹⁶ Có thể đề xuất giải pháp ngay chính trong khâu xây dựng và ban hành chính sách (bao gồm cả sửa đổi hay chấm dứt giải pháp chính sách đang được ĐGTD và ban hành chính sách mới các chính sách khác có liên quan cho đồng bộ), hoặc trong khâu thực hiện chính sách.

¹⁷ Hiện nay trên thực tế, các cơ quan chức năng của nhà nước đã tổ chức việc tổng kết thực hiện một số chính sách nhất định sau một thời gian 03 năm hoặc 05 năm. Khi thực hiện ĐGTD ở giai đoạn dự báo, đơn vị đánh giá có thể và cần thiết đề xuất biện pháp thích hợp để hỗ trợ công tác theo dõi các tác động chính sách sau ban hành một cách thuận tiện và hiệu quả.

¹⁸ Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

của mỗi giới (nam, nữ) về cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện các quyền, nghĩa vụ cũng như việc thụ hưởng các quyền, lợi ích. Những tác động này có thể về phương diện kinh tế và xã hội. Các tác động về giới theo Nghị định số 34/2016 có thể được minh họa như sau:



Như vậy, theo Nghị định 34/2016/NĐ-CP, đánh giá tác động chính sách về giới được thực hiện lồng ghép trong đánh giá tác động về kinh tế, về xã hội của mỗi giải pháp chính sách.

* Đánh giá tác động về giới theo Luật Bình đẳng giới năm 2006:

Luật năm 2015 và Nghị định 34/2016/NĐ-CP đề cập đến cụm từ “*Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới*”¹⁹ và “*Báo cáo Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới*”²⁰ trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL hoặc trong dự án, dự thảo văn bản QPPL nhưng không giải thích các thuật ngữ này, điều đó có nghĩa là các thuật ngữ đó phải được hiểu theo nghĩa mà chúng đã được sử dụng và giải thích lần đầu tiên tại Luật bình đẳng giới năm 2006.

Theo định nghĩa này, nội dung và quy trình lồng ghép vấn đề bình đẳng giới tương tự như nội dung và quy trình xây dựng chính sách để giải quyết vấn đề giới trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL theo Luật năm 2015. Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản QPPL đã được thực hiện từ khi Luật Bình đẳng giới và các Nghị định quy định chi tiết Luật có hiệu lực đến nay, trong đó, đánh giá (dự báo) tác động về giới là một bước trong quy trình lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

¹⁹ Điểm đ khoản 2 Điều 39 Luật năm 2015.

²⁰ Điểm đ khoản 2 Điều 58 Luật năm 2015.

Như vậy, do chịu sự điều chỉnh đồng thời của hai luật là Luật năm 2015 và Luật Bình đẳng giới nên việc đánh giá tác động về giới cần phải được hiểu và thực hiện theo hai phương thức như sau:

- *Thứ nhất*, nếu ngay ở Bước 1 - xây dựng nội dung chính sách trong quy trình chính sách, xác định có vấn đề giới (bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới) trong số các vấn đề thực tiễn cần phải giải quyết thì một trong các mục tiêu chính sách sẽ phải là giải quyết vấn đề giới và phải đề xuất các giải pháp để giải quyết vấn đề giới theo mục tiêu xác định. Các giải pháp này sẽ được đánh giá tác động độc lập ở bước tiếp sau theo cả 5 nội dung đã được quy định tại Luật năm 2015, cụ thể là tác động về kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính, giới và hệ thống pháp luật.

- *Thứ hai*, nếu ở bước 1 không phát hiện có vấn đề giới (bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới) đang tồn tại và cần giải quyết trong lĩnh vực điều chỉnh của chính sách thì có nghĩa là không có mục tiêu chính sách và giải pháp riêng để giải quyết vấn đề giới. Tuy nhiên, việc đánh giá tác động về giới của các giải pháp chính sách khác vẫn phải được tiến hành theo quy định của Luật năm 2015 theo phương thức lồng ghép với đánh giá tác động về kinh tế, về xã hội để xác định xem các giải pháp đó có tác động khác biệt đối với mỗi giới không và sự khác biệt đó có làm phát sinh những vấn đề giới mới hay không; nếu có thì cần có những biện pháp gì nhằm khắc phục những hệ quả do tác động khác biệt của mỗi giải pháp lên cơ hội, năng lực, điều kiện thực hiện quyền và thụ hưởng lợi ích của nam và nữ khi tuân thủ chính sách mới.

* Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới:

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là một khái niệm của Luật Bình đẳng giới, là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được²¹.

* Nội dung đánh giá tác động về giới:

²¹ Khoản 6 Điều 5 Luật Bình đẳng giới.

Nhiều nội dung, chỉ tiêu tác động kinh tế và đặc biệt là tác động xã hội đều là những nội dung, chỉ tiêu tác động có thể gây sự khác biệt đáng kể đối với cơ hội, năng lực, điều kiện và thụ hưởng quyền, lợi ích của nam và nữ. Do đó, cần có “nhạy cảm giới” để nhận biết và đánh giá đúng sự khác biệt của các tác động đó đối với mỗi giới (nam, nữ) và hệ quả phát sinh do sự tác động khác biệt đó; từ đó đề xuất lựa chọn giải pháp vừa phù hợp với mục tiêu chung của chính sách; đồng thời hạn chế hoặc khắc phục, giải quyết các tác động bất lợi về bình đẳng giới phù hợp với mục tiêu lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Nội dung đánh giá tác động về giới đặc thù: ngoài những nội dung, chỉ tiêu tác động chung về kinh tế, xã hội cần lưu ý đến các nội dung đánh giá tác động về giới đặc thù sau:

- *Thứ nhất*, do mục tiêu của lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là bảo đảm bình đẳng giới thực chất nên nội dung đánh giá tác động về giới không chỉ dừng ở đánh giá mức độ bình đẳng về mặt pháp lý giữa các giới mà còn phải đánh giá xem các chính sách, giải pháp thực hiện có tác động tích cực đến việc thúc đẩy bình đẳng trên thực tế giữa các giới về vị trí, cơ hội, điều kiện tiếp cận, sử dụng và hưởng thụ lợi ích. Đặc biệt lưu ý đến tác động của chính sách đối với việc khắc phục từng bước các nguyên nhân của bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử giới trên thực tế (các định kiến giới, các tập quán, hủ tục phân biệt đối xử giới (trọng nam, khinh nữ hoặc ngược lại).

- *Thứ hai*, do Luật Bình đẳng giới thừa nhận nguyên tắc các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người mẹ (tức là các biện pháp chỉ áp dụng với một giới) không phải là phân biệt đối xử về giới nên nội dung đánh giá tác động về giới một mặt cần làm rõ tác động tích cực của việc áp dụng các biện pháp này (thúc đẩy bình đẳng của giới (nam hoặc nữ) hay tác động bảo vệ, hỗ trợ đặc biệt đối với người mẹ), mặt khác, phải xác định các tác động của chúng lên giới còn lại, tác động lên cộng đồng (ủng hộ hay không đồng tình, cản trở), dự báo các nguồn lực, các chi phí - lợi ích, điều kiện, thời hạn áp dụng và chấm dứt thực hiện các biện pháp này (khi mục tiêu bình đẳng giới hay hỗ trợ, bảo vệ người mẹ đã đạt được).

* Phương pháp đánh giá tác động về giới đặc thù và chỉ tiêu đánh giá

Do những đặc điểm giới tính và giới của nam nữ nên khi áp dụng các phương pháp đánh giá tác động, cần chú ý những kỹ thuật đặc thù sau: (i) Phương pháp nghiên cứu tình huống kết hợp với lấy ý kiến, phỏng vấn sâu, mang tính

chất riêng tư với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách để đảm bảo thu được các thông tin trung thực, thể hiện khách quan thái độ, ứng xử trước tác động thực tế của chính sách, giải pháp thực hiện; (ii) Phương pháp thu thập số liệu có tách biệt theo giới tính (việc này được thực hiện khi đánh giá tác động kinh tế và đánh giá tác động xã hội).

Để xác định được vấn đề giới trong dự thảo chính sách, đơn vị đánh giá có thể tiến hành sàng lọc các chỉ tiêu bằng cách trả lời các câu hỏi sau:

(i) “Trong lĩnh vực/các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo chính sách có vấn đề giới không? (có sự phân biệt đối xử giới, bất bình đẳng giới không?) Nếu CÓ thì cần xác định nguyên nhân của vấn đề giới trong lĩnh vực/quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách.

Lưu ý: Các nguyên nhân của vấn đề giới có thể là do thiếu chính sách, quy định của pháp luật đảm bảo bình đẳng giới về pháp lý; chưa giải quyết vấn đề giới phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới; thiếu quy định về chế tài, thiết chế thi hành (bất bình đẳng giới về pháp lý); hoặc do việc thực hiện pháp luật không nghiêm từ phía cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội công dân; thiếu thiết chế thi hành pháp luật; do hạn chế về các nguồn lực để bảo đảm bình đẳng giới; do hiểu biết, năng lực của mỗi giới; do các định kiến giới trong xã hội cản trở; (bất bình đẳng giới thực chất).

(ii) Dự thảo chính sách tác động đến vấn đề giới, giải quyết vấn đề giới như thế nào? Để trả lời cho câu hỏi này thì các chỉ tiêu sau cần được đánh giá:

- + Bảo đảm bình đẳng giới về pháp lý;
- + Khả năng phát sinh vấn đề giới mới (có các yếu tố kinh tế, xã hội, pháp luật mới làm phát sinh hay khắc phục vấn đề giới);
- + Khả năng khắc phục được các nguyên nhân gây bất bình đẳng giới đã tồn tại trước đó;
- + Đã có hoặc có cần ban hành biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới hay biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người mẹ.

(iii) Dự thảo chính sách có tác động nội dung nào dưới đây đối với mỗi giới:

- + Cơ hội, điều kiện, phát huy hay hạn chế năng lực của mỗi giới để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình;

+ Cơ hội thụ hưởng các quyền và các kết quả (lợi ích) mà chính sách mang lại đối với mỗi giới.

(iv) Giải pháp chính sách có đảm bảo bình đẳng giới tối ưu hơn so với các giải pháp khác của dự thảo chính sách không?

(v) Các điều kiện bảo đảm giải quyết vấn đề giới? Để trả lời câu hỏi này, các chỉ tiêu sau cần được đánh giá:

- + Các điều kiện về pháp luật;
- + Các điều kiện về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực²²;
- + Các điều kiện về tài chính (từ Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội);
- + Các điều kiện khác (cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin, truyền thông...).

d) Đánh giá tác động về thủ tục hành chính

“Tác động của thủ tục hành chính (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo về sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính để thực hiện chính sách”²³

Đối với nội dung này, cơ quan chủ trì soạn thảo cần lưu ý quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật năm 2015, theo đó, việc quy định thủ tục hành chính trong văn bản QPPL của HĐND, UBND các cấp là một trong các hành vi bị nghiêm cấm, trừ trường hợp được giao trong Luật (văn bản có tên loại là Luật). Nội dung này có thể được hiểu 02 trường hợp: (i) Trường hợp có quy định được giao cụ thể, rõ ràng trong văn bản có tên loại là Luật; (ii) Trường hợp ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh thuộc khoản 4 Điều 27 Luật năm 2015, theo quy định này, HĐND tỉnh có thẩm quyền ban hành nghị quyết để quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; trường hợp để thực hiện được biện pháp đặc thù đó mà cần phải quy định về trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ, yêu cầu, điều kiện ... thì việc quy định những nội dung này trong nghị quyết của HĐND tỉnh là phù hợp với quy định “được giao trong luật”; tuy nhiên, việc quy định các biện pháp có tính chất đặc thù ở địa phương phải đảm bảo phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách

²² Ví dụ như phân công trách nhiệm cho các cơ quan có liên quan, hình thành tổ chức mới, điều kiện, tiêu chuẩn, chính sách đối với cán bộ thực thi chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề giới.

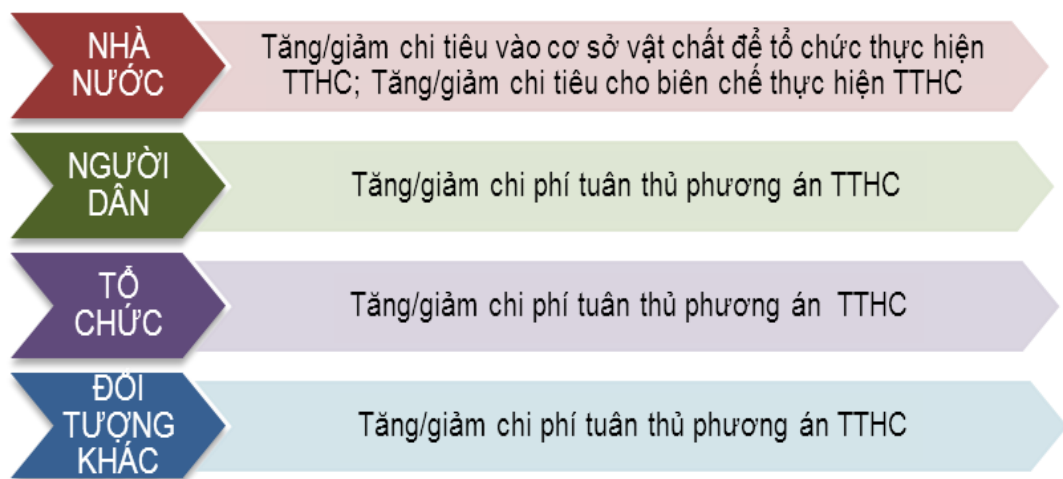
²³ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

của Nhà nước; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật.²⁴

Trong trường hợp không đề xuất phương án thủ tục hành chính thì không phải đánh giá tác động thủ tục hành chính. Trong trường hợp được Luật giao hoặc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính đã được quy định thì cần đánh giá tác động thủ tục hành chính. Phương án thủ tục hành chính có thể là phương án ban hành thủ tục hành chính mới, sửa đổi hoặc bãi bỏ/ thay thế thủ tục hành chính hiện hành bằng biện pháp khác.

Hoạt động đánh giá thủ tục hành chính sẽ giúp đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả của các quy định về thủ tục hành chính; thủ tục hành chính phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trên cơ sở bảo đảm tính liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch, hợp lý; đề xuất chính sách cần phải nêu rõ phương án thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của cơ quan nào thì cơ quan đó phải có trách nhiệm hoàn chỉnh việc xây dựng thủ tục hành chính và đánh giá tác động thủ tục hành chính trong quá trình soạn thảo văn bản QPPL.

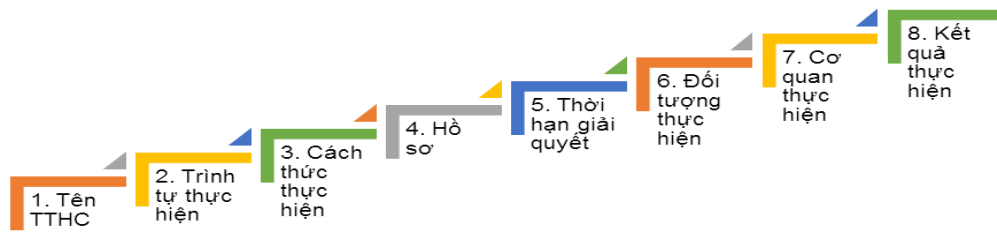
Tác động về chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đối với từng nhóm đối tượng có thể khái quát bằng hình dưới đây:



Cơ sở để xem xét và đánh giá một thủ tục hành chính là các bộ phận tạo thành của TTHC. Theo quy định hiện hành²⁵, một TTHC gồm 8 bộ phận tạo thành như sau:

²⁴ Nội dung hướng dẫn tại Công văn số 4218/BTP-VDCXDPL ngày 28/11/2016 của Bộ Tư pháp về việc trả lời một số quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP

²⁵ Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP



** Phạm vi đánh giá:*

Trong quá trình xây dựng đề xuất chính sách, một số phương án thủ tục hành chính trong đề xuất chính sách có thể chưa bao gồm đủ 8 bộ phận tạo thành nêu trên. Tuy nhiên, trong giai đoạn soạn thảo văn bản QPPL, thủ tục hành chính dự kiến phải có đầy đủ các bộ phận tạo thành này. Theo Luật năm 2015 và Nghị định 34/2016/NĐ-CP, việc xây dựng và đánh giá tác động thủ tục hành chính được thực hiện tại 02 giai đoạn sau:

- Giai đoạn 1: Việc đánh giá sẽ được thực hiện trong quá trình thực hiện đánh giá tác động chính sách của quy trình xây dựng chính sách. Tại công đoạn này, nhiều chính sách có thể dự kiến áp dụng thủ tục hành chính nhưng chưa rõ ràng về nội dung của 8 bộ phận tạo thành thủ tục hành chính nhưng tối thiểu phải có các bộ phận: Tên thủ tục hành chính, Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính, Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính và Kết quả thực hiện thủ tục hành chính. Do đó, báo cáo đánh giá tác động chính sách cần tập trung đánh giá các nội dung tối thiểu này.

- Giai đoạn 2: Việc đánh giá sẽ được thực hiện trong quá trình xây dựng văn bản QPPL. Tại giai đoạn này, 8 bộ phận tạo thành thủ tục hành chính phải được hình thành rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá tác động thủ tục hành chính trong giai đoạn này sẽ phải chi tiết và đầy đủ hơn. Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính trong giai đoạn này sẽ chi tiết hơn phần đánh giá tác động thủ tục hành chính trong báo cáo đánh giá tác động chính sách.

Để bảo đảm tính đơn giản nhưng thống nhất, tránh chồng chéo và lặp lại, việc đánh giá tác động đối với thủ tục hành chính tại mỗi giai đoạn cần được thực hiện khác nhau nhưng bổ sung cho nhau.

Ngoài ra, việc đánh giá tác động thủ tục hành chính trong giai đoạn xây dựng chính sách không chỉ đánh giá nhóm đối tượng người dân, tổ chức và các đối tượng khác là các nhóm đối tượng phải tuân thủ thủ tục hành chính có liên quan, mà còn phải đánh giá cả nhóm đối tượng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và thực hiện thủ tục hành chính. Việc đánh giá tác động nhóm cơ quan

nhà nước về thực hiện thủ tục hành chính là cơ sở để cung cấp thông tin, dữ liệu cho đánh giá tác động kinh tế và đánh giá tác động về hệ thống pháp luật. Đây là điểm khác biệt giữa đánh giá tác động về thủ tục hành chính trong giai đoạn đề nghị xây dựng văn bản QPPL với việc đánh giá tác động về thủ tục hành chính trong quá trình xây dựng văn bản QPPL theo các quy định hiện hành²⁶.

Tác động của thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được thể hiện:



** Các chỉ tiêu đánh giá tác động thủ tục hành chính:*

Để phù hợp với thực tế xây dựng chính sách theo các công đoạn và giai đoạn nêu trên và nhằm xác định các chỉ tiêu đánh giá tác động thủ tục hành chính, việc xác định trọng tâm và chỉ tiêu chính trong đánh giá tác động về thủ tục hành chính được thực hiện thông qua việc trả lời các câu hỏi sau:

- Thủ tục hành chính dự kiến ban hành có đầy đủ 8 bộ phận tạo thành không.
- Văn bản QPPL dự định được ban hành có thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính không.
- Nội dung của thủ tục hành chính dự kiến phù hợp với quy định pháp luật hiện hành không?
- Khả năng phù hợp của thủ tục hành chính dự kiến với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

Các yếu tố chính được sử dụng để đánh giá tác động của thủ tục hành chính là SỰ CẦN THIẾT áp dụng đối với phương án thủ tục hành chính (bao gồm ban hành thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính sửa đổi hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính), Tính hợp pháp, Tính hợp lý và Chi phí tuân thủ mà thủ tục hành chính đó sẽ tạo ra cho người dân/tổ chức. Chi phí tuân thủ/ thực hiện thủ tục hành chính sẽ

²⁶ Tại thời điểm biên soạn cuốn tài liệu này, văn bản QPPL điều chỉnh về việc ĐGTĐ về TTHC là Nghị định 63/2010/NĐ-CP và Thông tư số 07/2014/TT-BTP.

là cơ sở để đánh giá, so sánh các tác động về thủ tục hành chính giữa các giải pháp chính sách khác nhau khi đánh giá tác động chính sách. Các lĩnh vực tác động và chỉ tiêu tác động về thủ tục hành chính được gợi ý tại bảng dưới đây:

<p>Sự cần thiết của TTHC</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện chính sách; • Bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính; • Là biện pháp tối ưu trong các biện pháp có thể được thực hiện để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;
<p>Tính hợp pháp của TTHC</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Thủ tục hành chính phải đầy đủ 8 bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính. • Thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính. • Nội dung của phương án thủ tục hành chính phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, không bị chồng chéo với các thủ tục hành chính khác. • Khả năng tương thích của phương án thủ tục hành chính với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.
<p>Tính hợp lý của TTHC</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tên của thủ tục hành chính có rõ ràng cụ thể ngắn gọn; chính xác và thống nhất. • Trình tự thực hiện thủ tục hành chính được quy định rõ ràng. Trong trường hợp dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ trình tự thực hiện thủ tục hành chính trong phương án thủ tục hành chính mới, thì báo cáo đánh giá tác động chính sách cần phải khuyến nghị về trình tự thực hiện thủ tục hành chính; • Phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi tham gia thực hiện. • Hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính được quy định rõ ràng và cụ thể. Trong trường hợp dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trong phương án thủ tục hành chính mới, thì báo cáo đánh giá tác động chính sách cần phải khuyến nghị về hồ sơ; • Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể. Trong trường hợp dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trong phương án thủ tục hành chính mới, thì báo cáo đánh giá tác động chính sách cần phải khuyến nghị về thời hạn; • Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể; • Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính được quy định phù hợp với thẩm quyền quản lý nhà nước đối với cấp hành chính hoặc địa giới hành chính theo quy định của pháp luật;

	<ul style="list-style-type: none"> • Phí, lệ phí và các khoản chi trả khác (nếu có) được quy định rõ ràng, cụ thể. Trong trường hợp dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ phí, lệ phí và các khoản chi trả khác trong phương án thủ tục hành chính mới, thì báo cáo đánh giá tác động chính sách cần phải khuyến nghị về vấn đề này; • Yêu cầu, điều kiện của thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể, cần thiết đối với yêu cầu quản lý nhà nước, phù hợp với khả năng đáp ứng của cá nhân, tổ chức. Trong trường hợp dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ yêu cầu, điều kiện của thủ tục hành chính trong phương án thủ tục hành chính mới, thì báo cáo đánh giá tác động chính sách cần phải khuyến nghị về vấn đề này.
<p>Chi phí tuân thủ TTHC</p>	<p>Tổng chi phí thực hiện hàng năm của một thủ tục hành chính: $= \sum ([T \times L] + P) \times SL \times TS + CP$ T: Thời gian đi lại, làm đơn, tờ khai, tài liệu khác; L: Lương/Thu nhập bình quân 01 người cho 01 giờ làm việc; P: Phí, lệ phí và các chi phí khác theo quy định (nếu có) SL: Số lượng cá nhân, tổ chức tuân thủ thủ tục hành chính đó trong 01 năm TS: Tần suất số lần thực hiện theo quy định trong 01 năm CP: Chi phí tư vấn, dịch vụ (in ấn, sao chụp, xác nhận, công chứng, chứng thực, dịch thuật; bưu điện, internet,...).</p> <p>Cách tính toán, thu thập số liệu để thực hiện đánh giá tác động về thủ tục hành chính có thể tham khảo thêm Nghị định 63/2010 và Thông tư 07/2014/TT-BTP. Trong trường hợp dự thảo chính sách chưa có các phương án cụ thể về trình tự, điều kiện, phí và lệ phí để thực hiện thủ tục hành chính là cơ sở để tính toán chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trong phương án thủ tục hành chính, thì báo cáo đánh giá tác động chính sách có thể so sánh chi phí tuân thủ của một thủ tục hành chính tương tự trong cùng lĩnh vực, hoặc thủ tục hành chính sẽ bị bãi bỏ, sửa đổi mà phương án thủ tục hành chính này thay thế.</p>

** Phương pháp đánh giá*

Sau khi thu thập và rà soát thông tin, đơn vị thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính phải phân tích, kết luận về phương án thủ tục hành chính CẦN THIẾT hay không để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Các lý do này cần phải:

(i) Phân tích cụ thể từng lý do đối với lựa chọn hoặc không lựa chọn thủ tục hành chính trong số những biện pháp khác có thể được sử dụng để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước; đáp ứng, giải quyết yêu cầu, đề nghị của cá nhân, tổ chức;

(ii) Trình bày rõ những ưu điểm của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung so với thủ tục hành chính hiện hành trong trường hợp lựa chọn biện pháp sửa đổi, bổ sung, thay thế thủ tục hành chính (chưa bao gồm phần phân tích định lượng).

Nếu phương án thủ tục hành chính tối ưu là KHÔNG CẦN THIẾT phải ban hành thủ tục hành chính mới hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính hiện hành (bao gồm cả trường hợp bãi bỏ thủ tục hành chính hiện hành và thay bằng biện pháp khác) thì đơn vị đánh giá DỪNG việc đánh giá tác động thủ tục hành chính. Nếu phương án thủ tục hành chính tối ưu là CẦN BAN HÀNH thủ tục hành chính mới hoặc sửa đổi thủ tục hành chính hiện hành thì đơn vị đánh giá tiếp tục đánh giá Tính hợp pháp và Tính hợp lý của phương án thủ tục hành chính.

Việc đánh giá Chi phí tuân thủ của phương án thủ tục hành chính trong giai đoạn đề xuất chính sách chỉ có thể thực hiện nếu phương án thủ tục hành chính đã rõ ràng và chi tiết 8 bộ phận tạo thành. Trong trường hợp đơn vị đánh giá muốn tính toán các chi phí tuân thủ thủ tục hành chính làm phương án thay thế hoặc bổ sung thủ tục hành chính sau này mà chưa xây dựng đủ 8 bộ phận tạo thành, đơn vị đánh giá tác động có thể sử dụng các phương pháp giả định để đánh giá hoặc sử dụng số liệu về chi phí tuân thủ của một thủ tục hành chính có mô hình, quy trình thủ tục tương tự. Các tiêu chí về thông tin sử dụng trong đánh giá Chi phí tuân thủ phương án thủ tục hành chính cần được áp dụng theo đúng quy định tại Thông tư 07/2014 như sau:

Thời gian đi lại được tính trung bình là một (01) giờ/ một (01) lượt; thời gian làm đơn, tờ khai theo mẫu được tính trung bình là một (01) giờ/ một (01) trang; thời gian làm tài liệu khác được tính theo thời gian thực tế để hoàn thành tài liệu đó.

Tùy thuộc vào từng địa bàn, phạm vi thời gian đi lại, làm đơn, tờ khai sẽ được xác định theo các định mức tương ứng sau (định mức thời gian tính chi phí tuân thủ:

Thời gian (giờ)	Địa bàn	Đô thị	Nông thôn	Miền núi, hải đảo
	Phạm vi			
Đi lại	Cấp xã	1.0	1.5	2.0
	Cấp huyện	1.5	2.25	3.0
	Cấp tỉnh	2.0	3.0	4.0

	Liên vùng	8.0	12.0	16.0
	Liên miền	16.0	24.0	32.0
Làm đơn, tờ khai	01 trang	1.0	1.5	2.0

- Chi phí tư vấn, dịch vụ áp dụng theo các mức giá hiện hành do nhà nước quy định. Trường hợp không có quy định thì áp dụng theo mức giá thực tế.

- Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) theo quy định của cơ quan có thẩm quyền về phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính.

- Số lần thực hiện một thủ tục hành chính trong một năm được xác định theo quy định về thủ tục hành chính đó.

- Số lượng đối tượng tuân thủ một thủ tục hành chính trong một năm được xác định theo dự báo hoặc thống kê về tổng số lượt cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính đó.

- Mức thu nhập bình quân 01 (một) người 01 (một) giờ làm việc tính theo công thức:

Tổng sản phẩm trong nước
(theo thống kê của năm gần nhất)

$$\text{Mức thu nhập bình quân 01 người 01 giờ làm việc} = \frac{\text{Số dân (tương ứng năm thống kê)} \times 12 \text{ tháng} \times 22 \text{ ngày làm việc} \times 08 \text{ giờ làm việc}}{}$$

Một phương án thủ tục hành chính có mức độ tạo ra chi phí tuân thủ/ thực hiện thấp nhất cho xã hội và nền kinh tế nhưng vẫn đảm bảo đạt được mục tiêu chính sách sẽ được lựa chọn.

Ngoài ra, để hỗ trợ cho phân tích tác động về giới, các thông tin cụ thể cần phải thu thập sẽ cần xác định theo tiêu chí về giới (nam/nữ) trong dự kiến ban hành thủ tục hành chính (nếu có thể).

Lưu ý: Việc rà soát Tính hợp pháp của thủ tục hành chính có thể được thực hiện một phần trong đánh giá tác động hệ thống pháp luật. Nếu một chỉ tiêu bị đánh giá là KHÔNG HỢP PHÁP thì Đơn vị đánh giá cần nêu rõ lý do và đưa ra phương án xử lý. Ví dụ nếu dự thảo chính sách hoặc văn bản dự thảo không được phép ban hành thủ tục hành chính theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL thì đơn vị đánh giá đề nghị cơ quan soạn thảo chính sách cần phải đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính mới hoặc sửa đổi thủ tục hành chính hiện hành để có thể thực hiện dự thảo chính sách.

đ) Đánh giá tác động với hệ thống pháp luật

“Tác động đối với hệ thống pháp luật được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo khả năng về thi hành và tuân thủ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, tác động đối với tổ chức bộ máy nhà nước, khả năng thi hành và tuân thủ của Việt Nam đối với các Điều ước quốc tế”²⁷

Theo yêu cầu về đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật của Nghị định 34/2016/NĐ-CP, việc đánh giá khả năng thi hành và tuân thủ chính sách, pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm năm khía cạnh sau:

Thứ nhất, tổ chức bộ máy nhà nước của đề xuất chính sách phải phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Thứ hai, điều kiện bảo đảm thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Việc đánh giá này sẽ xuất phát từ góc độ kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính. Do đó, việc đánh giá này sẽ được đánh giá đồng thời với đánh giá tác động kinh tế, đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động thủ tục hành chính.

Thứ ba, khả năng thi hành, tuân thủ của từng đối tượng từ góc độ bảo đảm các quyền cơ bản của công dân theo Hiến pháp. Việc đánh giá tác động này nhằm bảo đảm dự thảo chính sách sẽ tác động như thế nào tới quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.

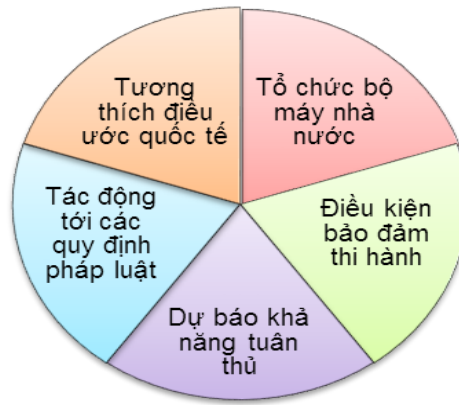
Thứ tư, khả năng thi hành, tuân thủ của từng đối tượng khi thực thi quy định mới trong mối quan hệ với các quy định pháp luật khác. Việc đánh giá này nhằm bảo đảm tính phù hợp của chính sách/giải pháp chính sách đối với các quy định pháp luật hiện hành hoặc chuẩn bị ban hành. Nói cách khác, cần đánh giá tác động của dự thảo chính sách đối với việc thúc đẩy hay cản trở thi hành, tuân thủ hiệu quả đối với hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành.

Thứ năm, khả năng tương thích của chính sách, giải pháp chính sách đối với điều ước quốc tế. Việc đánh giá này nhằm bảo đảm tính tương thích của chính sách/giải pháp chính sách đối với các điều ước quốc tế hiện hành hoặc chuẩn bị ban hành, có hiệu lực. Tương tự như đánh giá tính phù hợp với các quy định pháp luật, cần đánh giá tác động của dự thảo chính sách đối với việc thúc đẩy hay cản trở thi hành, tuân thủ hiệu quả đối với các điều ước quốc tế²⁸.

Như vậy, có thể khái quát các nội dung đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật bằng hình dưới đây:

²⁷ Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

²⁸ Thông thường, đối với quy trình đánh giá tác động chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh ít phải thực hiện nội dung này.



Để bảo đảm việc đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật không bị chồng chéo và lặp lại các đánh giá tác động khác, việc đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật sẽ tập trung vào đánh giá tác động tới (i) tổ chức bộ máy nhà nước; (ii) các quyền và nghĩa vụ cơ bản; (iii) các quy định pháp luật; và (iii) tương thích với các điều ước quốc tế. Khía cạnh về *điều kiện bảo đảm thi hành* sẽ được đánh giá trong các tác động kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính. Nhưng trong quá trình tổng hợp thông tin cho từng loại đánh giá, các thông tin, phân tích về điều kiện bảo đảm thi hành từ các phân tích tác động kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính sẽ được tập hợp vào phần phân tích tác động hệ thống pháp luật.

*** Chỉ tiêu tác động đối với hệ thống pháp luật**

Khi thực hiện việc đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật, để đánh giá tác động theo các nội dung trên, cần xác định các chỉ tiêu tác động đối với hệ thống pháp luật như sau:

<p>Tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước (Bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định của Hiến pháp 2013 và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức quyền lực nhà nước; - Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (Quốc hội, HĐND); - Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp; - Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
<p>Tác động tới điều kiện bảo đảm thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế; - Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội; - Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng thủ tục hành chính.

Tác động đến các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013 ²⁹	Bảo đảm các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp
Tác động đến các chính sách, quy định pháp luật ³⁰	Tính phù hợp với văn bản QPPL có hiệu lực cao hơn. Tính phù hợp với chính sách, nghị quyết của Quốc hội (đối với chính sách của cơ quan Trung ương) hoặc với HĐND cùng cấp hoặc cao hơn (đối với chính sách của địa phương). Tính thống nhất, đồng bộ với chính sách, văn bản QPPL do cùng cơ quan ban hành.
Tác động đến khả năng tuân thủ và thi hành các điều ước quốc tế ³¹	Áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế; hoặc Tương thích, phù hợp đối với điều ước quốc tế.

⁽²⁹⁾ Việc đánh giá các quyền cơ bản của công dân là phù hợp với nguyên tắc “tính hợp hiến” của các nguyên tắc xây dựng VBQPPL tại Điều 5, Điều 15, Điều 32 của Luật BHVBQPPL 2015.

⁽³⁰⁾ Phù hợp với Điều 32 của Luật BHVBQPPL 2015.

⁽³¹⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 32.

* Một số vấn đề lưu ý khi đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật

(i) Khi đánh giá tác động đối với tổ chức bộ máy nhà nước, không chỉ xem xét tới tác động tới một hệ thống cơ quan nhà nước mà chính sách đó dự định điều chỉnh mà cần phải xem xét khả năng tác động tới các cơ quan nhà nước khác có liên quan đến hệ thống cơ quan nhà nước dự định điều chỉnh.

Lưu ý: Để bảo đảm tính phù hợp, thống nhất, đồng bộ của dự thảo chính sách thì việc thu thập dữ liệu, thông tin của văn bản QPPL phải bao gồm các văn bản QPPL cùng lĩnh vực với dự thảo chính sách.

Ví dụ 1: Chính sách hỗ trợ cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đặt ra các giải pháp thực hiện chính sách như: (i) hỗ trợ vật liệu xi măng; (ii) hỗ trợ vận chuyển; (iii) chế độ thưởng khuyến khích. Khi xây dựng dự thảo chính sách này cần phải rà soát Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Thi đua khen thưởng.

Ví dụ 2: Dự thảo chính sách khuyến khích đầu tư trong một khu kinh tế đặt ra các giải pháp thực hiện chính sách như: (i) giảm thuế cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế; (ii) áp dụng cơ chế đặc biệt để cấp phép cho các nhà đầu tư; (iii) áp dụng cơ chế đặc biệt để giao đất hoặc cho thuê đất để xây dựng nhà máy, nhà ở xã hội cho công nhân. Dự thảo chính sách này cần phải rà soát Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Xây dựng.

(ii) Một chính sách có thể tác động tới một quyền hoặc nhiều quyền cơ bản. Rất hiếm các chính sách không tác động tới bất kỳ một quyền nào. Chẳng hạn, Bộ luật Hình sự hay Bộ luật Dân sự tác động tới hầu hết các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Các chính sách về tổ chức bộ máy nhà nước ít tác động tới các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, nhưng vẫn có tác động như “*quyền quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước*”³².

Ví dụ: Luật Phòng Chống Thiên tai 2013 có chính sách “Củng cố vai trò và trách nhiệm của cộng đồng trong phòng chống thiên tai”. Chính sách này có tác động tới các quyền và nghĩa vụ cơ bản như: *Quyền được sống trong môi trường*

³² Lập đề nghị xây dựng nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành trong trường hợp khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Luật năm 2015 rất hiếm trường hợp có chính sách tác động đến quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân. Trên thực tế, từ khi thực hiện Luật năm 2015 đến thời điểm biên soạn tài liệu này, nội dung của các nghị quyết do HĐND tỉnh Bắc Giang ban hành trong trường hợp khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Luật năm 2015 không có quy định nào tác động đến quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân.

trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường; Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

(iii) Trong quá trình đánh giá tác động về quyền và nghĩa vụ cơ bản, có trường hợp phát hiện chính sách, giải pháp chính sách hoàn toàn ảnh hưởng tiêu cực tới quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thì cơ quan đề xuất chính sách cần phải điều chỉnh hoặc loại bỏ chính sách, giải pháp chính sách đó. Trường hợp cơ quan đề xuất chính sách có quan điểm cho rằng việc áp dụng chính sách mới về trước mắt có ảnh hưởng tiêu cực tới quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nhưng lâu dài chính sách mới có thể cải thiện được quyền và nghĩa vụ này thì phải phân tích rõ và đề ra các biện pháp giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực để cơ quan ban hành chính sách quyết định.

(iv) Trong trường hợp dự thảo chính sách có tác động tích cực tới một hoặc nhiều quyền và nghĩa vụ cơ bản nhưng lại tác động tiêu cực tới quyền và nghĩa vụ cơ bản khác, Đơn vị đánh giá cần mô tả đầy đủ các tác động có thể xảy ra một cách độc lập. Khi tổng hợp, đơn vị đánh giá hoặc người quyết định chính sách sẽ nhận diện được ngay phương án tối ưu của dự thảo chính sách.

(v) Trong trường hợp dự thảo chính sách chưa phù hợp với một số nội dung của Hiến pháp nhưng lại bảo đảm các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, báo cáo đánh giá tác động chính sách phải nêu rõ vấn đề này và đề xuất cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Trường hợp này chủ yếu liên quan đến việc phục vụ mục tiêu cải cách hệ thống pháp luật, sửa đổi Hiến pháp hoặc thực hiện thí điểm những vấn đề mà Hiến pháp chưa quy định hoặc có hạn chế.

(vi) Trong quá trình đánh giá tác động tới các quy định pháp luật, nếu phát hiện chính sách, giải pháp chính sách làm thay đổi, loại bỏ một vài quy định hoặc toàn bộ văn bản QPPL cùng cấp nào thì cần phải nêu rõ để thuận tiện cho việc quy định về việc thi hành trong văn bản mới.

(vii) Nếu loại bỏ hoặc thay đổi một văn bản hoặc quy định nào đó thì phải đánh giá khả năng tác động tới các quy định khác có liên quan khác đến quy định bị sửa hoặc hủy bỏ.

(viii) Việc đánh giá tác động các quy định pháp luật bao gồm đánh giá tính phù hợp, thống nhất với quy định pháp luật đang có hiệu lực, sắp có hiệu lực hoặc đang cùng được soạn thảo với văn bản QPPL được đánh giá tác động.

(ix) Luật Điều ước quốc tế 2016 đã quy định chặt chẽ và rõ ràng về thực thi điều ước quốc tế và mối quan hệ giữa điều ước quốc tế với pháp luật trong nước. Do đó, việc đánh giá tác động về sự tương thích của chính sách, giải pháp chính sách với điều ước quốc tế là rất quan trọng, tương tự như các đánh giá tác động về quyền, nghĩa vụ cơ bản và quy định pháp luật. Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia hơn 2.000 điều ước quốc tế nên việc tìm kiếm điều ước quốc tế để rà soát, đánh giá khá khó khăn. Cơ quan chịu trách nhiệm đánh giá tác động có thể tìm và tra cứu điều ước quốc tế trên cơ sở dữ liệu Điều ước quốc tế (<https://treaty.mofa.gov.vn/>) của Bộ Ngoại giao hoặc tại nhiều nguồn công bố điều ước quốc tế khác.

(x) Theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL 2015, chính sách, giải pháp chính sách của các địa phương cũng phải rà soát tính tương thích với điều ước quốc tế.

(xi) Luật Ban hành văn bản QPPL 2015 không quy định rõ việc đánh giá tác động đối với khả năng thi hành và tuân thủ điều ước quốc tế là chỉ bao gồm các điều ước quốc tế đã được Việt Nam ký kết và có hiệu lực hay bao gồm cả các điều ước quốc tế chưa được Việt Nam ký kết và/hoặc chưa có hiệu lực. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 6 của Luật Điều ước quốc tế (như đã trích ở trên), quy định của điều ước quốc tế sẽ chiếm ưu thế đối với quy định pháp luật trong nước và có thể áp dụng trực tiếp. Bởi vậy, việc đánh giá tác động sẽ chỉ tập trung đánh giá đối với các điều ước quốc tế có hiệu lực và Việt Nam đã ký kết. Trong trường hợp chính sách, giải pháp chính sách có nội dung liên quan đến điều ước quốc tế mà Việt Nam chuẩn bị ký kết hoặc đã ký kết chưa có hiệu lực (như Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP)), thì mới đánh giá tác động đối với quy định của (các) văn kiện quốc tế này.

(xii) Sau khi thực hiện đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật nêu trên, đơn vị đánh giá có thể tạm kết luận về khả năng có thể ban hành chính sách/giải pháp chính sách khi nhận thấy chính sách/giải pháp chính sách:

- Bảo đảm các quyền cơ bản, phù hợp với hệ thống pháp luật; hoặc

- Có thể chưa bảo đảm các quyền cơ bản, chưa phù hợp với hệ thống pháp luật nhưng nhằm đạt mục tiêu bảo đảm tốt hơn, cải cách pháp luật; hoặc

- Điều chỉnh các biện pháp thực hiện chính sách để bảo đảm các yêu cầu.

(xiii) Việc đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật về nội dung *các điều kiện bảo đảm thi hành* sẽ được thực hiện ở đánh giá tác động kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính.

(xiv) Quá trình đánh giá tác động đối với hệ thống pháp luật sẽ giúp ích cho các đánh giá tác động khác và ngược lại như: quy định về quản lý biên chế, ngân sách, bảo hiểm xã hội, tính hợp pháp của thủ tục hành chính...

(xv) Đơn vị đánh giá không DỪNG việc đánh giá các tác động khác khi kết luận tạm thời theo các đánh giá nêu trên là chính sách trái với Hiến pháp, xung đột với hệ thống pháp luật hiện hành. Việc tiếp tục đánh giá các tác động khác sẽ giúp cơ quan có thẩm quyền có thêm dữ liệu thông tin để quyết định có “cải cách pháp luật” hay huỷ bỏ chính sách đề xuất.

2.2.3. Dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách

Dựa trên các kết quả đánh giá tác động, cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá tác động của chính sách theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP³³.

Báo cáo gồm các nội dung:

(i) Xác định vấn đề bất cập tổng quan: bối cảnh xây dựng chính sách; mục tiêu xây dựng chính sách;

(ii) Đánh giá tác động chính sách; từng chính sách sẽ đánh giá các nội dung: xác định vấn đề bất cập; mục tiêu giải quyết vấn đề; các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề; đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan; kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề);

(iii) Lấy ý kiến: phần này nêu rõ việc lấy ý kiến về dự thảo báo cáo đánh giá tác động (mô tả các phương pháp lấy ý kiến, phản hồi, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý);

³³ Điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

(iv) Giám sát và đánh giá: nêu rõ cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách, giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách;

(v) Phụ lục: Gồm các bảng, biểu tính toán chi phí và lợi ích của các giải pháp (nếu có).

2.2.4. Lấy ý kiến dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách

Sau khi xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động chính sách, cơ quan chủ trì tham mưu lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến góp ý, phản biện dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách; tiếp thu, chỉnh lý dự thảo báo cáo³⁴.

Luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP không quy định việc lấy ý kiến dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách phải thực hiện độc lập mà được thực hiện cùng bước 4 – lấy ý kiến về chính sách – đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh (nêu tại mục 4 phần III). Tuy nhiên, để đảm bảo tính khoa học và tăng cường quyền của các đối tượng được lấy ý kiến cũng như đảm bảo chất lượng cho chính sách khi được ban hành, cơ quan chủ trì tham mưu xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách nên thực hiện lấy ý kiến về nội dung này trong quá trình thực hiện đánh giá tác động và lấy ý kiến dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách.

Các ý kiến đóng góp cho dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách sẽ được tổng hợp, tiếp thu và giải trình để có những chính lý cần thiết cả về kết quả đánh giá tác động và đề xuất lựa chọn giải pháp thực hiện chính sách.

2.2.5. Hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động chính sách và hồ sơ đánh giá tác động chính sách

Trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và đề xuất lựa chọn giải pháp thực hiện chính sách; cơ quan chủ trì tham mưu hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động chính sách và hồ sơ đánh giá tác động chính sách để từ đó hoàn thiện hồ sơ lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh. Như đã nêu trên, nội dung này được thực hiện đồng thời với bước 4 – lấy ý kiến về chính sách – đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh (nêu tại mục 4 phần III); tuy nhiên có thể thực hiện độc lập ngay tại bước 2 (mục 2 phần III).

³⁴ Điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Sản phẩm của việc đánh giá tác động chính sách là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách - một bộ phận của Hồ sơ lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh. Báo cáo cần đảm bảo các nội dung như đã nêu tại mục 2.2.3 phần này.

* Lưu ý Báo cáo đánh giá tác động nên bảo đảm 3 yêu cầu: (i) không nên dài quá 30 trang (không tính phần tóm tắt, bảng biểu và phụ lục) trừ trường hợp nội dung chính sách có nhiều đề xuất về giải pháp chính sách; (ii) cần thể hiện các phân tích và kết quả liên quan của công tác đánh giá tác động; báo cáo có thể sử dụng một số dữ liệu thu thập được trong quá trình thực hiện tổng kết thi hành của chính sách hay văn bản QPPL mà không nên sao chép lại các nội dung của các tài liệu khác trong hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết (như tờ trình, báo cáo tổng kết thi hành...); (iii) ngôn ngữ sử dụng trong báo cáo cần đơn giản và rõ ràng phù hợp với những người không hoạt động trong các lĩnh vực đặc thù mà chính sách dự định điều chỉnh.

3. Bước 3: Lập hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh

Sau khi hoàn thành việc đánh giá tác động chính sách, cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết. Việc lập hồ sơ đề nghị xây dựng luật, nghị quyết cần căn cứ vào các kết quả thực hiện tại hai bước (mục 1, mục 2 phần III nêu trên).

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết bao gồm³⁵:

(i) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết, trong đó phải nêu rõ sự cần thiết ban hành Nghị quyết; mục đích, quan điểm xây dựng nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết; mục tiêu, nội dung chính sách trong dự thảo nghị quyết và các giải pháp để thực hiện chính sách đã được lựa chọn; thời gian dự kiến đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết³⁶;

(ii) Báo cáo đánh giá tác động chính sách, trong đó phải nêu rõ vấn đề cần giải quyết; mục tiêu ban hành chính sách; các giải pháp để thực hiện chính sách; các tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh

³⁵ Điều 114 Luật năm 2015.

³⁶ Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

chi phí, lợi ích của các giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do lựa chọn; xác định vấn đề giới và tác động giới của chính sách³⁷;

(iii) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách; Báo cáo cần

(iv) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý³⁸; trong đó cần nêu rõ ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp – ý kiến tiếp thu hoặc không tiếp thu của cơ quan chủ trì tham mưu, trong trường hợp không tiếp thu thì cần có giải trình lý do tại sao không tiếp thu (việc giải trình lý do tại sao không tiếp thu cần căn cứ trước hết vào cơ sở pháp lý, sau đó mới đến cơ sở thực tiễn; tránh trường hợp chỉ căn cứ vào cơ sở thực tiễn mà không chú ý hoặc bỏ qua cơ sở pháp lý);

(v) Đề cương dự thảo nghị quyết (trong đề cương thể hiện được khái quát bố cục dự thảo nghị quyết; nội dung cơ bản của điều, trong đó có nội dung cơ bản của các chính sách trong dự thảo nghị quyết);

(vi) Tài liệu khác (nếu có).

4. Bước 4: Lấy ý kiến đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh

Cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh. Việc lấy ý kiến đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh được thực hiện theo quy định pháp luật³⁹, cụ thể:

4.1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh

- Đăng tải toàn văn hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn ít nhất là 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

³⁷ Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

³⁸ Nếu thực hiện việc lấy ý kiến đối với dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách là một quy trình độc lập thì trong hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết tại bước này có tài liệu (iv); nếu thực hiện việc lấy ý kiến đối với dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách cùng bước này thì trong hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết tại bước này chưa có tài liệu (iv).

³⁹ Khoản 5 Điều 112, Điều 113 Luật năm 2015;

Điều 10 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND.

- Lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết. Khi lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến và bảo đảm ít nhất là 10 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý kiến vào dự thảo nghị quyết.

- Lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan, cơ quan, tổ chức khác có liên quan để lấy ý kiến;

Việc lấy ý kiến có thể bằng hình thức lấy ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo đề nghị góp ý kiến, tổ chức hội thảo hoặc thông qua phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

- Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản QPPL liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp đến Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để lấy ý kiến;

- Trong trường hợp cần thiết, cơ quan đề nghị xây dựng nghị quyết tổ chức đối thoại trực tiếp về chính sách với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết;

- Nghiên cứu ý kiến góp ý để hoàn thiện đề nghị xây dựng Nghị quyết. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến phải được đăng tải cùng với các tài liệu khác trong hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

4.2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến

Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản về đề nghị xây dựng nghị quyết trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý.

4.3. Đối tượng lấy ý kiến

- Đối tượng cần được lấy ý kiến⁴⁰:

+ Đối tượng chịu tác động trực tiếp;

+ Cơ quan, tổ chức có liên quan đến nội dung chính sách (Sở, ban ngành của tỉnh, HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cơ quan, tổ chức khác có liên quan)

⁴⁰ Khoản 1 Điều 113 Luật năm 2015.

- Đối tượng có thể mở rộng để lấy ý kiến như chuyên gia, nhóm có lợi ích liên quan gián tiếp, người làm công tác thực tiễn...

Với mỗi đối tượng cần xác định phạm vi lấy ý kiến cụ thể. Việc xác định đúng đối tượng và phạm vi lấy ý kiến sẽ đảm bảo cho chất lượng lấy ý kiến được tốt hơn; trong quá trình xác định nội dung này cần lưu ý một số vấn đề sau:

(i) Những nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách (ví dụ: những cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, doanh nghiệp chịu sự tác động trực tiếp của chính sách);

(ii) Các cán bộ quản lý, chuyên gia, người làm công tác thực tiễn am hiểu về những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách;

(iii) Thành viên của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức bảo vệ quyền lợi của các thành viên là những đối tượng chịu sự tác động trực tiếp hoặc đối tượng có lợi ích liên quan tới chính sách;

(iv) Các nhóm đối tượng khác có lợi ích liên quan tới chính sách.

Lý do cần xác định nhóm đối tượng tham vấn, lấy ý kiến để thiết kế, xây dựng nội dung và phương pháp tham vấn, lấy ý kiến thích hợp, như:

(i) *Người dân:* nhóm đối tượng này cần chú trọng hỏi về những vấn đề của chính sách có tác động tới lợi ích của họ hoặc những vấn đề thực tiễn bắt cập cần có chính sách để giải quyết;

(ii) *Người làm công tác thực tiễn, tổ chức xã hội:* nhóm đối tượng này cần tập trung tham vấn, lấy ý kiến về phạm vi, đối tượng điều chỉnh của chính sách; quan điểm phản biện; các nội dung chính sách liên quan tới lợi ích thành viên;

(iii) *Chuyên gia:* nhóm đối tượng cần tập trung lấy ý kiến về phạm vi, đối tượng điều chỉnh của chính sách; những nội dung mang tính lý luận, học thuật, chuyên ngành để làm rõ căn cứ, lập luận cho nội dung chính sách;

(iv) *Cán bộ quản lý:* nhóm đối tượng này cần tập trung lấy ý kiến những nội dung vừa liên quan đến thực tiễn quản lý nhà nước, khía cạnh lý luận của vấn đề, khả năng thực thi, giải pháp xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật.

Bên cạnh đó, việc xác định đối tượng lấy ý kiến cần lưu ý một số nội dung sau:

(i) Tùy theo nội dung chính sách mà xác định các nhóm đối tượng cần ưu tiên lấy ý kiến, lấy ý kiến, nhất là nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của

chính sách, nhưng cũng nên có hình thức mở để các đối tượng khác có thể tham gia;

(ii) Một số nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp đặc thù có thể lấy ý kiến thông qua các tổ chức xã hội đại diện cho nhóm đối tượng đó về những vấn đề tác động trực tiếp tới họ. Ví dụ như chính sách di cư người dân tộc ra khỏi vùng lõi của các khu rừng đặc dụng để bảo vệ rừng thì bên cạnh lấy ý kiến một số nhóm người dân tộc (thường khó tiếp xúc) thì có thể lấy ý kiến tổ chức xã hội đại diện cho họ;

(iii) Tổ chức xã hội hay chính trị xã hội được lấy ý kiến thì nên ưu tiên các tổ chức đại diện cho một nhóm đối tượng chịu sự tác động. Những tổ chức đại diện cho nhiều nhóm đối tượng (như Mặt trận tổ quốc) có thể bị ảnh hưởng bởi tính không độc lập hoặc mâu thuẫn lợi ích giữa các nhóm đối tượng;

(iv) Để tăng cường tính khách quan trong lấy ý kiến, các đối tượng được lấy ý kiến có thể được lựa chọn ngẫu nhiên, như bốc thăm danh sách người dân trong phạm vi đối tượng lấy ý kiến để lựa chọn một danh sách chính thức. Cần hạn chế việc lấy ý kiến người dân bằng việc lấy ý kiến những cán bộ cơ sở (như tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, trưởng xóm...) vì sẽ làm việc lấy ý kiến trở nên hình thức;

(v) Để việc lấy ý kiến đối với dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách theo yêu cầu của pháp luật được hiệu quả, đơn vị đánh giá hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo/đề xuất chính sách cần xác định được các cơ quan, tổ chức có liên quan, chịu sự tác động của chính sách dự định ban hành để gửi dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách đề nghị góp ý;

(vi) Việc lấy ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động là rất quan trọng vì sẽ giúp cho công tác đánh giá được toàn diện hơn, nâng cao được khả năng tiếp cận các nguồn thông tin, dữ liệu hữu ích cho hoạt động đánh giá, và giúp cho việc thử nghiệm các mô hình mẫu, phương án giả định của các loại đánh giá tác động.

4.4. Địa bàn, khu vực lấy ý kiến

Nhóm đối tượng chịu sự tác động cần được tổ chức lấy ý kiến theo địa bàn. Tùy theo nội dung của chính sách, vấn đề thực tiễn có thể phân chia địa bàn theo một số tiêu chí như sau:

- Phân chia theo khu vực: nông thôn, thành thị, miền núi, đồng bằng hoặc phân chia theo huyện, xã, tổ dân phố, xóm, cụm, buôn, sóc... tùy theo quy mô lấy ý kiến cấp tỉnh, địa phương.

- Phân chia theo mức độ phát triển kinh tế: Ở quy mô địa phương, việc phân chia này theo các khu vực: trung tâm hành chính, kinh tế của tỉnh; các vùng lân cận; vùng sâu, vùng xa.

- Phân chia theo tính đa dạng văn hóa: Địa phương có nhiều người dân tộc sinh sống và duy trì tập tục, lối sống truyền thống, địa phương có nhiều lao động nhập cư...

Đối với nội dung địa bàn, khu vực lấy ý kiến cần lưu ý một số vấn đề sau:

(i) Địa bàn tham vấn, lấy ý kiến có thể lựa chọn bằng phương pháp chọn trực tiếp, chỉ định cụ thể địa bàn tham vấn, lấy ý kiến hoặc lựa chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên đối với địa bàn. Phương pháp ngẫu nhiên là việc lựa chọn ngẫu nhiên một địa bàn khảo sát trong khu vực dự định khảo sát bằng bốc thăm, bằng phần mềm máy tính. Phương pháp ngẫu nhiên bảo đảm được tính khách quan trong việc tham vấn. Tuy nhiên, phương pháp này thường được sử dụng khi tham vấn ở phạm vi nhiều địa bàn, chi phí dành cho việc tham vấn lớn, khả năng thu xếp với địa phương cho công tác tham vấn của đơn vị đánh giá. Ngược lại, phương pháp lựa chọn trực tiếp sẽ giúp cho đơn vị thực hiện đánh giá chủ động hơn về khả năng thu xếp ở địa phương, ngân sách dự kiến cho việc tham vấn.

(ii) Có thể tham khảo các báo cáo đánh giá về chỉ số giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh để lựa chọn theo tiêu chí thích hợp, ví dụ Chỉ số cạnh tranh, Chỉ số hiệu quả hành chính công, Chỉ số thiết chế pháp lý ...

4.5. Hình thức thức lấy ý kiến

Cơ quan đề nghị xây dựng nghị quyết có thể thực hiện việc lấy ý kiến hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết bằng các hình thức sau:

- Hình thức lấy ý kiến bắt buộc:

Đăng tải toàn văn hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn ít nhất là 30 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến⁴¹.

⁴¹ Khoản 1 Điều 113 Luật năm 2015.

Đối với nội dung này, cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh cần lưu ý thời gian đăng tải lấy ý kiến: 30 ngày được tính đến ngày tổng hợp ý kiến góp ý để gửi đề nghị thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết, không phải 30 ngày tính đến ngày họp, vì đây là công đoạn trong bước tham gia ý kiến, phải được thực hiện trước khi gửi đề nghị thẩm định.

Để việc lấy ý kiến này có hiệu quả, đơn vị tổ chức lấy ý kiến cần đăng tải hướng dẫn về cách thức tham gia lấy ý kiến, thông tin về địa chỉ liên lạc của cán bộ phụ trách (như điện thoại, email) để người dân, tổ chức có thể tiếp cận để làm rõ những vấn đề cần thiết hoặc gửi phản hồi. Tránh việc tiếp nhận thông tin nhưng không có cơ chế phản hồi nên không khuyến khích người dân, tổ chức tham gia các lần lấy ý kiến tiếp theo.

- Hình thức khác:

Ngoài đăng tải để lấy ý kiến theo quy định tại khoản này, việc lấy ý kiến có thể bằng bình thức lấy ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo đề nghị góp ý kiến, tổ chức hội thảo hoặc thông qua phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến⁴².

Có thể tham khảo một số hình thức lấy ý kiến sau:

- *Hội nghị lấy ý kiến*: là một hình thức thường được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động lấy ý kiến của cơ quan nhà nước, bao gồm: tọa đàm, hội thảo, họp cử tri, họp các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp... Để hội nghị lấy ý kiến được tổ chức có hiệu quả về nội dung và kinh phí thì cần lưu ý tới phạm vi của hội nghị lấy ý kiến, như:

Hội nghị lấy ý kiến Nhân dân ở địa bàn rộng, như: hội nghị lấy ý kiến Nhân dân với đại diện trên toàn tỉnh hoặc liên huyện, liên xã.

Hội nghị lấy ý kiến có đối tượng hẹp hoặc nhóm nhỏ có trọng tâm, như: hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến một nhóm đối tượng chịu sự tác động của chính sách, giải pháp chính sách hoặc lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học đối với chính sách, giải pháp chính sách.

Hội nghị lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chính sách...

⁴² Khoản 1 Điều 113 Luật năm 2015.

- *Phỏng vấn trực tiếp*: Đây là phương pháp áp dụng lấy ý kiến đối tượng trên phạm vi hẹp nhằm thu thập thông tin chi tiết, cụ thể đối với vấn đề của chính sách, vấn đề cần đánh giá tác động. Tùy theo quy mô ngân sách của hoạt động đánh giá tác động và chất lượng thông tin của khảo sát bằng bảng hỏi hay hội nghị, đơn vị đánh giá thực hiện thêm việc phỏng vấn trực tiếp đối tượng bị tác động. Để việc phỏng vấn trực tiếp được thành công, người thực hiện phỏng vấn phải nghiên cứu kỹ vấn đề cần được đánh giá, thông tin từ các hình thức khác (nếu có) để có thể trao đổi, thu thập thông tin chi tiết nhất đối với vấn đề nghiên cứu. Cuộc phỏng vấn cần được chuẩn bị về không gian, thời gian, địa điểm, an toàn và bí mật (nếu cần thiết) để bảo đảm sự thoải mái cho người trả lời.

- *Khảo sát bằng bảng hỏi*: Đây là phương pháp thường được áp dụng lấy ý kiến đối tượng trên phạm vi rộng. Phương pháp này đòi hỏi đơn vị tổ chức lấy ý kiến phải có kỹ năng xây dựng các câu hỏi bao quát được các vấn đề cần lấy ý kiến. Nếu bảng hỏi dành cho đối tượng lấy ý kiến tự trả lời thì các câu hỏi nên ở dưới dạng đóng (như trả lời “đúng” hay “sai”). Bảng hỏi dành cho phỏng vấn trực tiếp thì có thể có nhiều câu hỏi mở, câu hỏi có tính dẫn dắt để người phỏng vấn thu thập được nhiều thông tin nhất. Khảo sát bằng bảng hỏi có thể được thực hiện dưới hình thức gửi thư trực tiếp tới đối tượng khảo sát hoặc đăng trên trang thông tin điện tử. Kết quả các câu trả lời được thống kê và tính toán (xử lý định lượng) về số lượng, tỷ lệ phần trăm quan điểm, ý kiến của đối tượng về một vấn đề. Việc các thông tin thu thập được từ các bảng hỏi trả lời cần được xử lý chính xác, có thể thủ công hoặc bằng các phần mềm thống kê (ví dụ: Stata, SPSS, excel...) hoặc các website khảo sát và thống kê (www.vietsurvey.vn, www.surveymonkey.com...).

Cơ quan tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết cần lựa chọn hình thức lấy ý kiến phù hợp nội dung và đối tượng cần lấy ý kiến; khả năng ngân sách dự kiến cho hoạt động lấy ý kiến. Việc lấy ý kiến có thể lồng ghép với một số hoạt động giữ mối liên hệ với cử tri, kết hợp với khảo sát tổng kết thực tiễn vấn đề cần giải quyết của chính sách...

4.6. Xác định nội dung lấy ý kiến

Nội dung lấy ý kiến sẽ phải bám sát 05 nội dung cơ bản của đánh giá tác động chính sách (tác động kinh tế, tác động xã hội, tác động giới, tác động thủ tục hành chính và tác động hệ thống pháp luật). Phạm vi nội dung mỗi cuộc lấy ý kiến của phụ thuộc vào hình thức và đối tượng lấy ý kiến; trong đó, tập trung vào việc lấy ý kiến những nội dung chính sau đây:

(i) Lợi ích và thiệt hại kinh tế của dự thảo chính sách (lưu ý mỗi nhóm đối tượng sẽ có những quan điểm, số liệu khác nhau về nội dung này);

(ii) Khả năng tuân thủ của người dân, tổ chức khi thực hiện một yêu cầu của chính sách, giải pháp chính sách và thủ tục hành chính (bao gồm thời gian, các bước thủ tục, quy trình, chi phí...);

(iii) Chi phí của bộ máy nhà nước trong việc thực thi chính sách, giải pháp chính sách (bao gồm thời gian, nhân lực, cơ sở vật chất, quy trình, thủ tục...);

(iv) Các tác động tích cực và tiêu cực của mỗi khía cạnh tác động xã hội (như việc làm, sức khỏe, y tế, giáo dục...) đối với mỗi chính sách, giải pháp chính sách;

(v) Sự khác biệt giữa các giới, các nhóm yếu thế đối với những khía cạnh tác động xã hội và kinh tế;

(vi) Các tác động tới quyền cơ bản của công dân, tính hợp pháp, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và tương thích với các điều ước quốc tế.

Việc xác định nội dung lấy ý kiến cần lưu ý:

(i) Không nên có quá nhiều nội dung lấy ý kiến cho một nhóm đối tượng;

(ii) Cần có các nội dung lấy ý kiến của nhiều nhóm đối tượng trùng nhau để có thể so sánh quan điểm, ý kiến của các nhóm đối tượng về cùng một vấn đề;

(iii) Nên có hướng dẫn cụ thể về nội dung cần lấy ý kiến.

4.7. Tổ chức lấy ý kiến và xử lý kết quả lấy ý kiến

Việc tổ chức lấy ý kiến các đối tượng thông qua các hình thức lấy ý kiến khác nhau cần được thực hiện đồng thời cùng một thời điểm. Qua hoạt động thực tế cho thấy, hoạt động xây dựng chính sách, xây dựng văn bản QPPL càng lấy ý kiến sớm, sâu, rộng thì chất lượng của chính sách, văn bản QPPL càng được nâng cao và cũng góp phần tác động để giảm bớt khối lượng của quá trình soạn thảo sau này.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết thực hiện phân loại, tổng hợp ý kiến góp ý; căn cứ vào đó để nghiên cứu tiếp thu, chỉnh sửa các nội dung trong hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết có ý kiến tham gia.

* Sản phẩm của việc lấy ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết là Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách – có thể xây dựng dưới hình thức văn bản là Báo cáo – đây là một thành phần trong hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh.

Bản tổng hợp – Báo cáo tổng hợp ý kiến cần đảm bảo các nội dung chính: (i) nêu rõ các đối tượng được lấy ý kiến, hình thức, thời gian lấy ý kiến và việc tổ chức lấy ý kiến của cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh; (ii) nêu rõ ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân – có thể sắp xếp theo nhóm vấn đề hoặc theo từng đối tượng tham gia ý kiến; (iii) thể hiện rõ ý kiến tiếp thu hoặc không tiếp thu của cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh; trường hợp tiếp thu thì đã thể hiện tại nội dung nào của chính sách; trường hợp không tiếp thu thì cần có giải trình lý do tại sao không tiếp thu (việc giải trình lý do tại sao không tiếp thu cần căn cứ trước hết vào cơ sở pháp lý, sau đó mới đến cơ sở thực tiễn; tránh trường hợp chỉ căn cứ vào cơ sở thực tiễn mà không chú ý hoặc bỏ qua cơ sở pháp lý).

5. Bước 5: Thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết⁴³

5.1. Hồ sơ gửi đề nghị thẩm định

Trên cơ sở nội dung, kết quả của các bước 1, 2, 3, 4; cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định. Hồ sơ gồm:

- (i) Công văn của cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết đề nghị thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết;
- (ii) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết;
- (iii) Báo cáo đánh giá tác động chính sách;
- (iv) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách;
- (v) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý;
- (vi) Đề cương dự thảo nghị quyết;

⁴³ Điều 115 Luật năm 2015;
Mục 3 Chương II Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

(vii) Tài liệu khác (nếu có).

(Nội dung của các thành phần hồ sơ này như nội dung đã nêu tại mục 4 phần III - bước 4).

Lưu ý: Tài liệu tại (ii), (iii) nêu trên gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử⁴⁴.

5.2. Trách nhiệm thẩm định

Sở Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình, thực hiện các nhiệm vụ⁴⁵:

- Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo như đã nêu trên⁴⁶ thì chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì tham mưu lập đề nghị bổ sung hồ sơ; cơ quan này có trách nhiệm bổ sung hồ sơ theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hồ sơ đảm bảo theo quy định, thực hiện các trách nhiệm tiếp theo.

- Tổ chức thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND cùng cấp trình đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng.

- Tổ chức nghiên cứu các nội dung liên quan đến đề nghị xây dựng nghị quyết.

- Trường hợp cần thiết, tổ chức họp tư vấn thẩm định hoặc thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định có sự tham gia của đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng UBND tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cử đại diện tham gia thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND do Sở Tư pháp thẩm định.

- Trường hợp cần thiết, tổ chức các hội thảo, tọa đàm về đề nghị xây dựng Nghị quyết.

5.3. Nội dung thẩm định

⁴⁴ Khoản 2 Điều 115 Luật năm 2015.

⁴⁵ Tại Điều 115 Luật năm 2015;

Khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

⁴⁶ Hồ sơ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 114 Luật năm 2015.

Khi tiến hành thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh, Sở Tư pháp tập trung vào các nội dung sau⁴⁷:

(i) Sự cần thiết ban hành nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết;

(ii) Sự phù hợp của nội dung chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước;

(iii) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật và tính khả thi, tính dự báo của nội dung chính sách, các giải pháp và điều kiện bảo đảm thực hiện chính sách dự kiến trong đề nghị xây dựng nghị quyết;

(iv) Tính tương thích của nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

(v) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết, nếu chính sách liên quan đến thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng nghị quyết, nếu chính sách liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

(vi) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập đề nghị xây dựng nghị quyết.

5.4. Thời gian thẩm định

Sở Tư pháp thực hiện thẩm định hoặc chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng UBND tỉnh ... thực hiện thẩm định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định⁴⁸.

5.5. Báo cáo thẩm định

Sản phẩm của bước 5 là Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh.

Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý của Sở Tư pháp về các nội dung thẩm định; đồng thời có kết luận cụ thể về việc đề nghị xây dựng nghị quyết có đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định⁴⁹.

⁴⁷ Khoản 3 Điều 115 (viện dẫn đến khoản 3 Điều 39) Luật năm 2015.

⁴⁸ Khoản 3 Điều 115 Luật năm 2015.

⁴⁹ Khoản 4 Điều 115 Luật năm 2015.

Báo cáo thẩm định được gửi đến cơ quan chủ trì lập đề nghị xây dựng Nghị quyết chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định⁵⁰.

5.6. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì tham mưu lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh

Cơ quan chủ trì tham mưu lập đề nghị xây dựng nghị quyết có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý đề nghị xây dựng nghị quyết và đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo đề nghị xây dựng nghị quyết đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình UBND tỉnh dự thảo nghị quyết⁵¹.

6. Bước 6: Thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh và trình Thường trực HĐND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết

6.1. Thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh

Cơ quan chủ trì tham mưu lập đề nghị xây dựng nghị quyết có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định⁵². Luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP không quy định cụ thể về hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết trình UBND tỉnh, tuy nhiên, căn cứ vào quy định về quy trình thực hiện có thể xác định hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh gồm:

- (i) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết;
- (ii) Báo cáo đánh giá tác động chính sách;
- (iii) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách;
- (iv) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý;
- (v) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết;
- (vi) Đề cương dự thảo nghị quyết;
- (vii) Tài liệu khác (nếu có).

⁵⁰ Khoản 5 Điều 115 Luật năm 2015.

⁵¹ Khoản 5 Điều 115 Luật năm 2015.

⁵² Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

(Nội dung của các thành phần hồ sơ này như nội dung đã nêu tại mục 4, mục 5 phần III - bước 4, bước 5).

Trường hợp này, Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP cũng không quy định về thời gian gửi hồ sơ trình đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình; tuy nhiên, thời gian này có thể được thực hiện theo quy định về thời gian gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến UBND tỉnh⁵³ (hồ sơ này được chuyển đến thành viên UBND chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày UBND họp) hoặc theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

UBND có trách nhiệm xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để thông qua các chính sách trong từng đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình vào phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh⁵⁴.

Trường hợp UBND tỉnh biểu quyết theo đa số để thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh thì ban hành Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh; trong đó nêu rõ từng chính sách được thông qua.

6.2. Trình Thường trực HĐND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết

Sau khi chính sách được UBND tỉnh nhất trí thông qua tại phiên họp thường kỳ, UBND tỉnh giao cơ quan chủ trì tham mưu đề nghị xây dựng nghị quyết hoàn chỉnh hồ sơ trình Thường trực HĐND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết. Hồ sơ gồm⁵⁵:

- (i) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết;
- (ii) Báo cáo đánh giá tác động chính sách;
- (iii) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách;
- (iv) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý;
- (v) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết;
- (vi) Đề cương dự thảo nghị quyết;

⁵³ Khoản 2 Điều 121 Luật năm 2015.

⁵⁴ Khoản 1 Điều 116 Luật năm 2015.

⁵⁵ Khoản 3 Điều 117 Luật năm 2015.

- (vii) Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết;
- (viii) Tài liệu khác (nếu có).

(Nội dung của các thành phần hồ sơ này như nội dung đã nêu tại mục 4, mục 5 phần III - bước 4, bước 5).

Thường trực HĐND tỉnh xem xét đề nghị xây dựng nghị quyết; nếu chấp thuận thì phân công cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết và quyết định thời hạn trình HĐND tỉnh dự thảo nghị quyết; cơ quan, tổ chức trình phân công cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp soạn thảo dự thảo nghị quyết⁵⁶.

Trên cơ sở văn bản chấp thuận của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản (công văn) phân công soạn thảo, trong đó, xác định rõ:

(i) Cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo, thường là các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có chức năng, nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của nghị quyết. Đây cũng là nhiệm vụ được quy định trong văn bản của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn.

(ii) Cơ quan phối hợp soạn thảo dự thảo nghị quyết (nếu có), thường là các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước có liên quan quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của nghị quyết.

⁵⁶ Điều 118 Luật năm 2015.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Chịu trách nhiệm xuất bản
ĐẶNG VĂN NGUYỄN
Giám đốc Sở Tư pháp

Chịu trách nhiệm nội dung
ĐỖ THỊ VIỆT HÀ
Phó Giám đốc Sở Tư pháp

Biên soạn
TRƯỜNG NGỌC BÍCH
Trưởng phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

(In 100 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5 cm tại
..... In xong và nộp lưu chiểu quý
năm 2018)